

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRÙNG KHÁNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2713/UBND-TCKH

Trùng Khánh, ngày 12 tháng 12 năm 2024

V/v công khai dự toán thu NSNN trên  
địa bàn, chi ngân sách địa phương,  
phương án phân bổ ngân sách địa  
phương năm 2025 trình HĐND huyện

Kính gửi: Sở Tài chính Cao Bằng.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN);

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2020/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Trùng Khánh khóa XIX, kỳ họp thứ 04, nhiệm kỳ 2016-2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 21/6/2022 của HĐND huyện Trùng Khánh khóa XX, kỳ họp thứ 5, nhiệm kỳ 2021-2026 về điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Trùng Khánh;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Công văn số 2535/STC-QLNS ngày 14/8/2024 của Sở Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 huyện Trùng Khánh.

UBND huyện công khai số liệu và thuyết minh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 UBND huyện trình HĐND huyện, cụ thể như sau:

*(Có Thuyết minh dự toán và các biểu chi tiết kèm theo)*

Trên đây là dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 UBND huyện đã trình HĐND huyện Trùng Khánh./. *Huy*

**Nơi nhận:**

- TT Huyện ủy;
- HĐND huyện;
- Chi cục thống kê;
- MTTQ và các đoàn thể;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện Trùng Khánh;
- Lưu: VT, TCKH.

**CHỦ TỊCH**



**Nông Văn Bộ**

**THUYẾT MINH**

**Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 của huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN);

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2020/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Trùng Khánh khóa XIX, kỳ họp thứ 04, nhiệm kỳ 2016-2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 21/6/2022 của HĐND huyện Trùng Khánh khóa XX, kỳ họp thứ 5, nhiệm kỳ 2021-2026 về điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Trùng Khánh;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Công văn số 2535/STC-QLNS ngày 14/8/2024 của Sở Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Theo Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 huyện Trùng Khánh.

Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh báo cáo thuyết minh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, cụ thể như sau:

## I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

### 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	58.580,000	triệu đồng
b. Thu ngân sách huyện:	1.101.335,171	triệu đồng
- Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp:	35.442,000	triệu đồng
<i>Trong đó: thu tiền sử dụng đất huyện hưởng</i>	2.040,000	triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.044.711,057	triệu đồng
<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách:</i>	870.804,300	triệu đồng
<i>Thu bổ sung có mục tiêu:</i>	173.906,757	triệu đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	21.182,114	triệu đồng

### 2. Dự toán chi ngân sách huyện: 1.101.335,171 triệu đồng

a. Chi đầu tư phát triển:	42.228,414	triệu đồng
b. Chi thường xuyên:	867.115,000	triệu đồng
- <i>Ngân sách cấp huyện</i>	687.781,000	triệu đồng
- <i>Ngân sách cấp xã</i>	179.334,000	triệu đồng
c. Chi các chương trình mục tiêu:	173.906,757	triệu đồng
d. Dự phòng ngân sách:	18.085,000	triệu đồng

## II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 bảo đảm các nội dung sau

### 1. Đối với thu ngân sách nhà nước

- Thực hiện theo kế hoạch tỉnh giao và quy định tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; thu của các đơn vị hành chính, sự nghiệp theo chế độ quy định tại Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết số 75/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 8, Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý, sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương, trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

### 2. Đối với chi ngân sách nhà nước

- Năm 2025 thực hiện các định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao

Bảng về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2021, thời kỳ ổn định 2022-2025.

- Dự toán năm 2025 giao theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng, trong đó dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đã được tính và để ngân sách tỉnh làm nguồn cải cách tiền lương: 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 (không bao gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); một phần nguồn thu của đơn vị sự nghiệp có thu theo quy định. Chi đảm bảo các chế độ chính sách và thực hiện một số nhiệm vụ căn cứ các Quyết định, Kế hoạch, Chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo khả năng cân đối ngân sách huyện.

- Chi thường xuyên của các cơ quan quản lý hành chính tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Năm 2025, tiếp tục thực hiện giao quyền tự chủ về tài chính cho các cơ sở giáo dục theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục cho các cơ sở giáo dục tính theo định mức quy định tại Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2021, thời kỳ ổn định 2022-2025 sau khi trừ 10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương theo quy định và tính trừ thêm 10% chi cho các hoạt động giáo dục tập trung tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

- Đối với chi đầu tư phát triển, chi thực hiện chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ căn cứ các quy định Luật Đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản hướng dẫn của cấp trên.

*(Chi tiết theo các Biểu đính kèm theo)*

Trên đây là thuyết minh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 UBND huyện đã trình HĐND huyện./.



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 (hiện hành)	Ước thực hiện năm 2024 (hiện hành)	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>1.055.647.813</b>	<b>1.055.647.813</b>	<b>1.101.335.171</b>	<b>45.687.358</b>	<b>104,3</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>36.858.000</b>	<b>36.858.000</b>	<b>35.442.000</b>	<b>-1.416.000</b>	<b>96,2</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%					
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	36.858.000	36.858.000	35.442.000	-1.416.000	96,2
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.018.789.813</b>	<b>1.018.789.813</b>	<b>1.044.711.057</b>	<b>25.921.244</b>	<b>102,5</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	737.317.813	737.317.813	870.804.300	133.486.487	118,1
2	Thu bổ sung có mục tiêu	281.472.000	281.472.000	173.906.757	-107.565.243	61,8
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	-	-			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước sang</b>	-	-	<b>21.182.114</b>	<b>21.182.114</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.027.485.800</b>	<b>1.027.485.800</b>	<b>1.101.335.171</b>	<b>73.849.371</b>	<b>107,2</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>703.063.800</b>	<b>703.063.800</b>	<b>927.428.414</b>	<b>224.364.614</b>	<b>131,9</b>
1	Chi đầu tư phát triển (1)	41.732.800	41.732.800	42.228.414	495.614	101,2
2	Chi thường xuyên	647.606.000	647.606.000	867.115.000	219.509.000	133,9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	13.725.000	13.725.000	18.085.000	4.360.000	131,8
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>324.422.000</b>	<b>324.422.000</b>	<b>173.906.757</b>	<b>-150.515.243</b>	<b>53,6</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			110.306.257	110.306.257	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	324.422.000	324.422.000	63.600.500	-260.821.500	19,6
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>					
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>					
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>					
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>					
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>					
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>					
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)</b>					
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>					
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>					
<b>G</b>	<b>GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>					
<b>I</b>	<b>Thu, chi viện trợ</b>					

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>1.051.304.847</b>	<b>1.051.304.847</b>	<b>1.096.979.171</b>	<b>45.674.324</b>	<b>104,34</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	32.515.034	32.515.034	31.086.000	(1.429.034)	95,61
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.018.789.813	1.018.789.813	1.044.711.057	25.921.244	102,54
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	737.317.813	737.317.813	870.804.300	133.486.487	118,10
-	Thu bổ sung có mục tiêu	281.472.000	281.472.000	173.906.757	(107.565.243)	61,78
3	Thu kết dư	-	-	-	-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	21.182.114	21.182.114	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>1.051.304.847</b>	<b>1.051.304.847</b>	<b>1.096.979.171</b>	<b>45.674.324</b>	<b>104,34</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	920.263.767	920.263.767	918.787.171	(1.476.597)	99,84
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	131.041.080	131.041.080	178.192.000	47.150.920	135,98
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	131.041.080	131.041.080	178.192.000	47.150.920	135,98
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	-	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>135.384.046</b>	<b>135.384.046</b>	<b>182.548.000</b>	<b>47.163.954</b>	<b>134,84</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.342.966	4.342.966	4.356.000	13.034	100,30
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	131.041.080	131.041.080	178.192.000	47.150.920	135,98
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	131.041.080	131.041.080	178.192.000	47.150.920	135,98
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	
3	Thu kết dư	-	-	-	-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>135.384.046</b>	<b>135.384.046</b>	<b>182.548.000</b>	<b>47.163.954</b>	<b>134,84</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	135.384.046	135.384.046	182.548.000	47.163.954	134,84
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>64.188.000</b>	<b>54.812.000</b>	<b>58.580.000</b>	<b>55.022.000</b>	<b>91,26</b>	<b>100,38</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>64.188.000</b>	<b>54.812.000</b>	<b>58.580.000</b>	<b>55.022.000</b>	<b>91,26</b>	<b>100,38</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)</b>	<b>516.000</b>	<b>-</b>	<b>500.000</b>	<b>-</b>	<b>97,08</b>	
-	Thuế GTGT	514.000		499.000		97,08	
-	Thuế TNDN	2.000		1.000			
-	Thuế tài nguyên						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)</b>	<b>360.000</b>	<b>-</b>	<b>250.000</b>		<b>69,44</b>	
-	Thuế GTGT	330.000		100.000		30,30	
-	Thuế TNDN	30.000		150.000		500,00	
-	Thuế tài nguyên						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)</b>						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)</b>	<b>16.922.000</b>	<b>17.422.000</b>	<b>20.680.000</b>	<b>20.680.000</b>	<b>122,21</b>	<b>118,70</b>
-	Thuế GTGT	12.857.000	12.857.000	13.500.000	13.500.000	105,00	105,00
-	Thuế TNDN	2.000.000	2.000.000	2.800.000	2.800.000	140,00	140,00
-	Thuế tài nguyên	2.000.000	2.500.000	4.300.000	4.300.000	215,00	172,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.000	65.000	80.000	80.000	123,08	123,08
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.900.000</b>	<b>1.900.000</b>	<b>2.200.000</b>	<b>2.200.000</b>	<b>115,79</b>	<b>115,79</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>8.500.000</b>	<b>8.500.000</b>	<b>7.500.000</b>	<b>7.500.000</b>	<b>88,24</b>	<b>88,24</b>
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>2.030.000</b>	<b>2.030.000</b>	<b>101,50</b>	<b>101,50</b>
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90.000	90.000	64.000	64.000	71,11	71,11
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000.000	1.000.000	1.500.000	1.500.000	150,00	
12	Thu tiền sử dụng đất	10.300.000	10.300.000	11.800.000	11.800.000	114,56	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.100.000	1.100.000	828.000	828.000		100,00
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9.000.000		2.808.000		31,20	
16	Thu khác ngân sách	12.500.000	12.500.000	8.420.000	8.420.000	67,36	67,36
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	<b>Thu từ dầu thô</b>						
III	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	<b>Thu viện trợ</b>						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>1.101.335.171</b>	<b>918.787.171</b>	<b>182.548.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>927.428.414</b>	<b>744.880.414</b>	<b>182.548.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>42.228.414</b>	<b>42.228.414</b>	<b>0</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.228.414	40.228.414	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.000.000	2.000.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>867.115.000</b>	<b>687.781.000</b>	<b>179.334.000</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	486.367.902	485.332.190	1.035.712
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>			
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>18.085.000</b>	<b>14.871.000</b>	<b>3.214.000</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>173.906.757</b>	<b>173.906.757</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>110.306.257</b>	<b>110.306.257</b>	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	35.694.257	35.694.257	
2	Chương trình MTQG nông thôn mới	7.726.000	7.726.000	
3	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số	66.886.000	66.886.000	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>63.600.500</b>	<b>63.600.500</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.160.579.670</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>178.192.000</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>982.387.670</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>42.228.414</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.228.414
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.600.000
-	Chi quốc phòng	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	1.665.573
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	500.000
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	23.480.727
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.982.114
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.000.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>751.381.500</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	492.332.190
-	Chi quốc phòng	13.665.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	500.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	66.265.000
-	Chi văn hóa thông tin	7.292.971
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.489.300
-	Chi thể dục thể thao	427.800

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>
-	Chi bảo vệ môi trường	765.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	27.331.211
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	80.371.028
-	Chi bảo đảm xã hội	55.520.000
-	Chi thường xuyên khác	3.422.000
<b>III</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ</b>	<b>173.906.757</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>14.871.000</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	-
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.096.979.171</b>	<b>42.228.414</b>	<b>926.359.500</b>	<b>18.085.000</b>	-	<b>110.306.257</b>	<b>108.810.257</b>	<b>1.496.000</b>	-
<b>I</b>	<b>TỔNG CÁC ĐƠN VỊ</b>	<b>747.014.753</b>	<b>42.228.414</b>	<b>704.786.339</b>	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	8.100.413		8.100.413		-	-			-
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4.935.622		4.935.622		-	-			-
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	6.178.411		6.178.411		-	-			-
4	Phòng Tư Pháp	1.018.840		1.018.840		-	-			-
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.038.408		11.038.408		-	-			-
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.767.689		1.767.689		-	-			-
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	4.282.934		4.282.934		-	-			-
8	Phòng LĐTB & XH	55.465.278		55.465.278		-	-			-
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.642.545		1.642.545		-	-			-
10	Phòng Tài nguyên Môi trường	3.698.187		3.698.187		-	-			-
11	Phòng Nội vụ	3.098.872		3.098.872		-	-			-
12	Thanh tra huyện	1.305.719		1.305.719		-	-			-
13	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	11.010.071		11.010.071		-	-			-
14	Phòng Dân tộc	538.345		538.345		-	-			-
15	Văn phòng huyện ủy	14.616.212		14.616.212		-	-			-
16	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	2.165.110		2.165.110		-	-			-
17	UB Mặt trận Tổ quốc	1.800.275		1.800.275		-	-			-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
18	Đoàn thanh niên	780.945		780.945		-	-			-
19	Hội liên hiệp phụ nữ	1.427.787		1.427.787		-	-			-
20	Hội Nông dân	1.133.600		1.133.600		-	-			-
21	Hội cựu chiến binh	614.022		614.022		-	-			-
22	Hội chữ thập đỏ	311.070		311.070		-	-			-
23	Hội Khuyến học	162.936		162.936		-	-			-
24	Hội Luật gia	84.276		84.276		-	-			-
25	Bảo hiểm xã hội	68.155.000		68.155.000		-	-			-
26	Ban chỉ huy quân sự huyện	13.665.000		13.665.000		-	-			-
27	Công an huyện	500.000		500.000		-	-			-
28	MN Thị trấn Trùng Khánh	7.361.220		7.361.220		-	-			-
29	MN Thông Huệ	4.499.240		4.499.240						
30	MN Đoàn Côn	2.634.980		2.634.980						
31	MN Thân Giáp	2.619.140		2.619.140						
32	MN Đức Hồng	8.740.480		8.740.480						
33	MN Trung Phúc	3.286.580		3.286.580						
34	MN Chí Viễn	7.858.280		7.858.280						
35	MN Đình Minh	2.619.580		2.619.580						
36	MN Ngọc Chung	4.990.800		4.990.800						
37	MN Đình Phong	5.369.420		5.369.420						
38	MN Ngọc Côn	5.600.700		5.600.700						
39	MN Lăng Hiếu	6.433.500		6.433.500						
40	MN Ngọc Khê	5.752.980		5.752.980						
41	MN Phong Châu	2.810.200		2.810.200						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
42	MN Phong Nậm	4.401.380		4.401.380						
43	MN Thác Bản Giốc	7.179.590		7.179.590						
44	MN Hùng Quốc	7.224.840		7.224.840						
45	MN Xuân Nội	2.457.000		2.457.000						
46	MN Tri Phương	3.950.340		3.950.340						
47	MN Quang Hán	9.694.500		9.694.500						
48	MN Quang Trung	6.250.960		6.250.960						
49	MN Quang Vinh	2.710.060		2.710.060						
50	MN Lưu Ngọc	3.012.160		3.012.160						
51	MN Cao Chương	4.816.020		4.816.020						
52	MN Cao Thăng	4.198.740		4.198.740						
53	TH Cao Thăng	8.830.520		8.830.520						
54	TH Chí Viễn	12.852.260		12.852.260						
55	TH Đàm Thủy	11.701.120		11.701.120						
56	TH Đình Minh	3.512.940		3.512.940						
57	TH Đình Phong	13.708.180		13.708.180						
58	TH Đoàn Côn	5.845.780		5.845.780						
59	TH Đức Hồng	11.466.040		11.466.040						
60	TH Lăng Hiếu	8.583.600		8.583.600						
61	TH Ngọc Côn	7.639.580		7.639.580						
62	TH Ngọc Chung	4.151.820		4.151.820						
63	PTDTBT TH Ngọc Khê	7.444.380		7.444.380						
64	TH Quang Vinh	5.886.560		5.886.560						
65	TH Lưu Ngọc	6.854.820		6.854.820						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
66	TH Hùng Quốc	17.022.120		17.022.120						
67	TH Thân Giáp	3.977.570		3.977.570						
68	TH Thị trấn Trùng Khánh	11.226.400		11.226.400						
69	TH Thông Huệ	8.422.890		8.422.890						
70	TH Trung Phúc	3.762.700		3.762.700						
71	TH&THCS Phong Châu	6.278.900		6.278.900						
72	TH&THCS Phong Nậm	7.183.800		7.183.800						
73	TH&THCS Xuân Nội	8.214.320		8.214.320						
74	TH&THCS Cao Chương	9.558.580		9.558.580						
75	TH&THCS Cô Mườì	7.933.820		7.933.820						
76	TH&THCS Quang Trung	11.168.460		11.168.460						
77	TH&THCS Quang Hán	16.135.440		16.135.440						
78	TH&THCS Tri Phương	11.610.280		11.610.280						
79	THCS Thị trấn Trùng Khánh	10.099.840		10.099.840						
80	THCS Hùng Quốc	5.083.880		5.083.880						
81	THCS Cao Thăng	6.303.620		6.303.620						
82	THCS Đình Phong	7.354.360		7.354.360						
83	THCS Đàm Thủy	5.065.930		5.065.930						
84	THCS Pò Tầu	7.596.380		7.596.380						
85	THCS Lãng Hiếu	4.310.320		4.310.320						
86	THCS Ngọc Khê	9.737.860		9.737.860						
87	THCS Thông Huệ	11.392.160		11.392.160						
88	PTDTBT THCS Quang Vinh-Lưu Ngọc	6.908.580		6.908.580						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
89	PTDTNT THCS Trùng Khánh	11.279.748		11.279.748		-	-			-
90	PTDTNT THCS Trà Lĩnh	19.311.312		19.311.312						
91	Trung tâm GDNN-GDTX	19.714.212		19.714.212						
92	Ban Quản lý dự án và Đầu tư	38.653.987	38.653.987							
93	Ngân hàng CHXH	2.000.000	2.000.000							
94	Các đơn vị khác	5.259.427	1.574.427	3.685.000						
<b>II</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>14.871.000</b>			<b>14.871.000</b>	-	-			-
<b>III</b>	<b>NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	-					-			-
<b>IV</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI</b>	<b>178.192.000</b>		<b>174.978.000</b>	<b>3.214.000</b>	-	-			-
<b>V</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>156.901.418</b>		<b>46.595.161</b>		-	<b>110.306.257</b>	<b>108.810.257</b>	<b>1.496.000</b>	-



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>		42.228.414	12.600.000	-	-	-	-	1.665.573	-	500.000	-	23.480.727	12.935.905	-	1.982.114	-	2.000.000
A	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		16.706.300	-	-	-	-	-	1.200.000	-	-	-	15.506.300	9.861.478	-	-	-	-
A.1	Tỉnh bố trí		40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
I	Quy hoạch		40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
*	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>		40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
1	Quy hoạch chi tiết khu đất bằng chưa sử dụng xóm Pác Đông, (xã Cảnh Tiên cũ) xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Ban QLDA ĐT&XD	10.000										10.000					
2	Quy hoạch chi tiết khu di tích lịch sử Đền Hoàng Lục, xã Đình Phòng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD	10.000										10.000					
3	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Đèo Luông (giai đoạn 2), thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Ban QLDA ĐT&XD	10.000										10.000					
4	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Hiệu Lễ, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Ban QLDA ĐT&XD	10.000										10.000					
II	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Tiểu học và THCS Quang Trung, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD	-															
2	Điểm Trường Mầm non Cô Mười, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD	-															
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trường Mầm non Thân Giáp, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD	-															

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<b>A.2</b>	<b>Huyện bố trí</b>		<b>16.666.300</b>	-	-	-	-	-	<b>1.200.000</b>	-	-	-	<b>15.466.300</b>	<b>9.861.478</b>	-	-	-	-
<b>I.1</b>	<b>Văn hóa, thông tin:</b>		<b>1.200.000</b>	-	-	-	-	-	<b>1.200.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>		<b>1.200.000</b>	-	-	-	-	-	<b>1.200.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD	1.200.000						1.200.000									
<b>I.2</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>		<b>15.466.300</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>15.466.300</b>	<b>9.861.478</b>	-	-	-	-
<b>I.2.1</b>	<b>Giao thông</b>		<b>9.861.478</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>9.861.478</b>	<b>9.861.478</b>	-	-	-	-
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>		<b>347.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>347.000</b>	<b>347.000</b>	-	-	-	-
	<i>Đổi ứng CTMTQG xây dựng Nông thôn</i>		<b>347.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>347.000</b>	<b>347.000</b>	-	-	-	-
1	Đường GT nội đồng Bản Quam - Chung Sơn, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD	347.000										347.000	347.000				
*	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>		<b>9.514.478</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>9.514.478</b>	<b>9.514.478</b>	-	-	-	-
1	Đường nội thị Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD	9.514.478										9.514.478	9.514.478				
<b>I.2.2</b>	<b>Thương mại</b>		<b>1.219.034</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.219.034</b>	-	-	-	-	-
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>		<b>1.219.034</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.219.034</b>	-	-	-	-	-
1	Chợ nông sản huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD	1.219.034										1.219.034					
<b>I.2.3</b>	<b>Danh mục dự án khởi công năm 2025</b>		<b>4.385.788</b>										<b>4.385.788</b>					
<b>B</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (huyện bố trí)</b>		<b>2.040.000</b>	-	-	-	-	-	<b>465.573</b>	-	-	-	<b>1.574.427</b>	<b>1.574.427</b>	-	-	-	-
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>		<b>1.574.427</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.574.427</b>	<b>1.574.427</b>	-	-	-	-
1	Xã Ngọc Khê	Xã Ngọc Khê	90.000										90.000	90.000				
2	Xã Phong Năm	Xã Phong Năm	208.884										208.884	208.884				
3	Xã Lăng Hiếu	Xã Lăng Hiếu	201.123										201.123	201.123				
4	Xã Đình phong	Xã Đình phong	164.000										164.000	164.000				
5	Xã Chí Viễn	Xã Chí Viễn	110.000										110.000	110.000				
6	xã Khâm Thành	xã Khâm Thành	98.684										98.684	98.684				
7	xã Đàm Thủy	xã Đàm Thủy	130.801										130.801	130.801				
8	Xã Đức Hồng	Xã Đức Hồng	120.000										120.000	120.000				
9	Xã Xuân Nội	Xã Xuân Nội	155.850										155.850	155.850				
10	Xã Quang Trung	Xã Quang Trung	91.500										91.500	91.500				
11	Xã Quang Hán	Xã Quang Hán	121.520										121.520	121.520				
12	Thị trấn Trùng Khánh	Thị trấn Trùng Khá	82.065										82.065	82.065				
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<b>465.573</b>	-	-	-	-	-	<b>465.573</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà văn hóa trung tâm - Cung văn hóa thiếu nhi, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng (Giai đoạn 01)	Ban QLDA ĐT&XD	465.573						465.573									
<b>C</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>		<b>300.000</b>	<b>300.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	<i>Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</i>		<b>300.000</b>	<b>300.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
1	Điền Trường Mầm non Cô Mươi, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD	300.000	300.000														
<b>D</b>	<b>Nguồn tiết kiệm chi NSNN</b>		<b>21.182.114</b>	<b>12.300.000</b>	-	-	-	-	-	-	<b>500.000</b>	-	<b>6.400.000</b>	<b>1.500.000</b>	-	<b>1.982.114</b>	-	-
*	<b>Thể thao</b>		<b>500.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>500.000</b>	-	-	-	-	-	-	-
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>		<b>500.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>500.000</b>	-	-	-	-	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao Trà Lĩnh, thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh. hạng mục: Sân, bồn hoa	Ban QLDA ĐT&XD	500.000								500.000							
*	<b>Thương mại</b>		<b>4.900.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>4.900.000</b>	-	-	-	-	-
(1)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>		<b>300.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>300.000</b>	-	-	-	-	-
1	Chợ Nông sản huyện Trùng Khánh (giai đoạn 2)		300.000										300.000					
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm</b>		<b>4.600.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>4.600.000</b>	-	-	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp chợ Bản Rạ, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh	Ban QLDA ĐT&XD	100.000										100.000					
2	Chỉnh trang chợ, vỉa hè trung tâm thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh.	Ban QLDA ĐT&XD	4.500.000										4.500.000					
*	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>		<b>1.982.114</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.982.114</b>	-	-
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>		<b>50.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>50.000</b>	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HỘND&UBND huyện Trùng Khánh. Hạng mục: Trụ sở tiếp công dân; Sân thể thao, hệ thống điện	Ban QLDA ĐT&XD	50.000													50.000		
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm</b>		<b>1.932.114</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.932.114</b>	-	-
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD	1.307.298													1.307.298		
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh	Ban QLDA ĐT&XD	24.816													24.816		
3	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Huyện ủy Trùng Khánh. Hạng mục: Nhà làm việc, hội trường, hệ thống ngoài nhà	Ban QLDA ĐT&XD	600.000													600.000		
*	<b>Lĩnh vực giao thông</b>		<b>1.500.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.500.000</b>	<b>1.500.000</b>	-	-	-	-
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm</b>		<b>1.500.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.500.000</b>	<b>1.500.000</b>	-	-	-	-
1	Cải tạo đường Phia Phù, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao	Ban QLDA ĐT&XD	400.000										400.000	400.000				
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thang Nà, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA ĐT&XD	1.100.000										1.100.000	1.100.000				

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
*	<b>Lĩnh vực giáo dục</b>		<b>12.300.000</b>	<b>12.300.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm</b>		<b>12.300.000</b>	<b>12.300.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn	Ban QLDA ĐT&XD	2.100.000	2.100.000														
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn	Ban QLDA ĐT&XD	2.700.000	2.700.000														
3	Cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn, nhà lớp học, nhà ký túc xá, nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐT&XD	3.000.000	3.000.000														
4	Cải tạo, nâng cấp Trường TH Đoài Côn, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ.	Ban QLDA ĐT&XD	1.100.000	1.100.000														
5	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Lưu Ngọc, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.	Ban QLDA ĐT&XD	3.400.000	3.400.000														
<b>E</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC</b>		<b>2.000.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.000.000</b>
1	Kinh phí ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội để hỗ trợ vay vốn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	Ngân hàng CSXH huyện	2.000.000															2.000.000

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>751.381.500</b>	<b>492.332.190</b>	<b>13.665.000</b>	<b>500.000</b>	<b>66.265.000</b>	<b>7.292.971</b>	<b>3.489.300</b>	<b>427.800</b>	<b>765.000</b>	<b>27.331.211</b>	<b>9.609.800</b>	<b>12.292.911</b>	<b>80.371.028</b>	<b>55.520.000</b>	<b>3.422.000</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>704.786.339</b>	<b>486.212.202</b>	<b>13.665.000</b>	<b>500.000</b>	<b>66.265.000</b>	<b>7.292.971</b>	<b>3.489.300</b>	<b>427.800</b>	<b>765.000</b>	<b>22.980.711</b>	<b>9.109.800</b>	<b>12.292.911</b>	<b>47.668.355</b>	<b>55.520.000</b>	<b>-</b>
1	Văn phòng HĐND & UBND	8.100.413												8.100.413		
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4.935.622									2.429.500		2.429.500	2.506.122		
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	6.178.411									6.178.411		6.178.411			
4	Phòng Tư Pháp	1.018.840												1.018.840		
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.038.408									9.109.800	9.109.800		1.928.608		
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.767.689												1.767.689		
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	4.282.934	2.443.320											1.839.614		
8	Phòng LĐTB & XH	55.465.278												1.935.278	53.530.000	
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.642.545					200.000							1.442.545		
10	Phòng Tài nguyên Môi trường	3.698.187								765.000	1.578.000			1.355.187		
11	Phòng Nội vụ	3.098.872												3.098.872		
12	Thanh tra huyện	1.305.719												1.305.719		
13	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	11.010.071					7.092.971	3.489.300	427.800							
14	Phòng Dân tộc	538.345												538.345		
15	Huyện ủy	14.616.212												14.616.212		
16	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	2.165.110	2.165.110													
17	UB Mặt trận Tổ quốc	1.800.275												1.700.275	100.000	
18	Đoàn thanh niên	780.945												780.945		
19	Hội liên hiệp phụ nữ	1.427.787												1.427.787		
20	Hội Nông dân	1.133.600												1.133.600		
21	Hội cựu chiến binh	614.022												614.022		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
22	Hội chữ thập đỏ	311.070												311.070		
23	Hội Khuyến học	162.936												162.936		
24	Hội Luật gia	84.276												84.276		
25	Bảo hiểm xã hội	68.155.000				66.265.000									1.890.000	
26	Ban chỉ huy quân sự huyện	13.665.000		13.665.000												
27	Công an huyện	500.000			500.000											
28	MN Thị trấn Trùng Khánh	7.361.220	7.361.220													
29	MN Thông Huệ	4.499.240	4.499.240													
30	MN Đoài Côn	2.634.980	2.634.980													
31	MN Thân Giáp	2.619.140	2.619.140													
32	MN Đức Hồng	8.740.480	8.740.480													
33	MN Trung Phúc	3.286.580	3.286.580													
34	MN Chí Viễn	7.858.280	7.858.280													
35	MN Đình Minh	2.619.580	2.619.580													
36	MN Ngọc Chung	4.990.800	4.990.800													
37	MN Đình Phong	5.369.420	5.369.420													
38	MN Ngọc Côn	5.600.700	5.600.700													
39	MN Lãng Hiếu	6.433.500	6.433.500													
40	MN Ngọc Khê	5.752.980	5.752.980													
41	MN Phong Châu	2.810.200	2.810.200													
42	MN Phong Năm	4.401.380	4.401.380													
43	MN Thác Bản Giốc	7.179.590	7.179.590													
44	MN Hùng Quốc	7.224.840	7.224.840													
45	MN Xuân Nội	2.457.000	2.457.000													
46	MN Tri Phương	3.950.340	3.950.340													
47	MN Quang Hán	9.694.500	9.694.500													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
48	MN Quang Trung	6.250.960	6.250.960													
49	MN Quang Vinh	2.710.060	2.710.060													
50	MN Lưu Ngọc	3.012.160	3.012.160													
51	MN Cao Chương	4.816.020	4.816.020													
52	MN Cao Thăng	4.198.740	4.198.740													
53	TH Cao Thăng	8.830.520	8.830.520													
54	TH Chí Viễn	12.852.260	12.852.260													
55	TH Đàm Thủy	11.701.120	11.701.120													
56	TH Đình Minh	3.512.940	3.512.940													
57	TH Đình Phong	13.708.180	13.708.180													
58	TH Đoàn Côn	5.845.780	5.845.780													
59	TH Đức Hồng	11.466.040	11.466.040													
60	TH Lăng Hiếu	8.583.600	8.583.600													
61	TH Ngọc Côn	7.639.580	7.639.580													
62	TH Ngọc Chung	4.151.820	4.151.820													
63	PTDTBT TH Ngọc Khê	7.444.380	7.444.380													
64	TH Quang Vinh	5.886.560	5.886.560													
65	TH Lưu Ngọc	6.854.820	6.854.820													
66	TH Hùng Quốc	17.022.120	17.022.120													
67	TH Thân Giáp	3.977.570	3.977.570													
68	TH Thị trấn Trùng Khánh	11.226.400	11.226.400													
69	TH Thông Huệ	8.422.890	8.422.890													
70	TH Trung Phúc	3.762.700	3.762.700													
71	TH&THCS Phong Châu	6.278.900	6.278.900													
72	TH&THCS Phong Nặm	7.183.800	7.183.800													
73	TH&THCS Xuân Nội	8.214.320	8.214.320													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
74	TH&THCS Cao Chương	9.558.580	9.558.580													
75	TH&THCS Cò Mườì	7.933.820	7.933.820													
76	TH&THCS Quang Trung	11.168.460	11.168.460													
77	TH&THCS Quang Hán	16.135.440	16.135.440													
78	TH&THCS Tri Phương	11.610.280	11.610.280													
79	THCS Thị trấn Trùng Khánh	10.099.840	10.099.840													
80	THCS Hùng Quốc	5.083.880	5.083.880													
81	THCS Cao Thăng	6.303.620	6.303.620													
82	THCS Đình Phong	7.354.360	7.354.360													
83	THCS Đàm Thủy	5.065.930	5.065.930													
84	THCS Pò Tầu	7.596.380	7.596.380													
85	THCS Lăng Hiếu	4.310.320	4.310.320													
86	THCS Ngọc Khê	9.737.860	9.737.860													
87	THCS Thông Huệ	11.392.160	11.392.160													
88	PTDTBT THCS Quang Vinh-Lưu Ngọc	6.908.580	6.908.580													
89	PTDTNT THCS Trùng Khánh	19.311.312	19.311.312													
90	PTDTNT THCS Trà Lĩnh	19.714.212	19.714.212													
91	Trung tâm GDNN-GDTX	11.279.748	11.279.748													
92	Các đơn vị khác; các xã, thị trấn	3.685.000									3.685.000		3.685.000			
II	<b>CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>46.595.161</b>	<b>6.119.988</b>								<b>4.350.500</b>	<b>500.000</b>		<b>32.702.673</b>		<b>3.422.000</b>



**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyên sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.356.000</b>	<b>4.356.000</b>	<b>4.356.000</b>	-	-	<b>178.192.000</b>	-	-	<b>182.548.000</b>
1	TTrần Trung Khánh	1.880.000	1.880.000	1.880.000	-	-	11.410.000	-	-	13.290.000
2	Phong Châu	41.200	41.200	41.200	-	-	7.312.800	-	-	7.354.000
3	Cao Chương	57.800	57.800	57.800	-	-	6.768.200	-	-	6.826.000
4	TTrần Trà Lĩnh	1.200.400	1.200.400	1.200.400	-	-	10.790.600	-	-	11.991.000
5	Đàm Thủy	310.000	310.000	310.000	-	-	7.126.000	-	-	7.436.000
6	Ngọc Côn	52.800	52.800	52.800	-	-	7.893.200	-	-	7.946.000
7	Quang Trung	94.300	94.300	94.300	-	-	6.735.700	-	-	6.830.000
8	Quang Vinh	16.900	16.900	16.900	-	-	8.221.100	-	-	8.238.000
9	Đoài Dương	190.000	190.000	190.000	-	-	9.942.000	-	-	10.132.000
10	Trung Phúc	18.000	18.000	18.000	-	-	9.141.000	-	-	9.159.000
11	Đức Hồng	95.400	95.400	95.400	-	-	9.350.600	-	-	9.446.000
12	Cao Thăng	44.100	44.100	44.100	-	-	7.202.900	-	-	7.247.000
13	Khâm Thành	33.000	33.000	33.000	-	-	9.276.000	-	-	9.309.000
14	Lăng Hiếu	29.100	29.100	29.100	-	-	9.045.900	-	-	9.075.000
15	Chí Viễn	116.000	116.000	116.000	-	-	8.944.000	-	-	9.060.000
16	Phong Nậm	38.800	38.800	38.800	-	-	7.284.200	-	-	7.323.000
17	Xuân Nội	15.500	15.500	15.500	-	-	7.299.500	-	-	7.315.000
18	Quang Hán	41.300	41.300	41.300	-	-	9.397.700	-	-	9.439.000
19	Đình Phong	33.500	33.500	33.500	-	-	9.818.500	-	-	9.852.000
20	Tri Phương	20.900	20.900	20.900	-	-	7.609.100	-	-	7.630.000
21	Ngọc Khê	27.000	27.000	27.000	-	-	7.623.000	-	-	7.650.000



Biểu số 78/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ( từ tăng thu NSDP bao gồm tăng thu nguồn thu sử dụng đất)	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Trong đó	
						Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Nguồn NSTWW
A	B	1= 2+3+4	2	3	4= 5+6	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>178.192.000</b>			<b>178.192.000</b>		-
1	TTrần Trưng Khánh	11.410.000			11.410.000		-
2	Phong Châu	7.312.800			7.312.800		-
3	Cao Chương	6.768.200			6.768.200		-
4	TTrần Trà Lĩnh	10.790.600			10.790.600		-
5	Đàm Thủy	7.126.000			7.126.000		-
6	Ngọc Côn	7.893.200			7.893.200		-
7	Quang Trung	6.735.700			6.735.700		-
8	Quang Vinh	8.221.100			8.221.100		-
9	Đoài Dương	9.942.000			9.942.000		-
10	Trung Phúc	9.141.000			9.141.000		-
11	Đức Hồng	9.350.600			9.350.600		-
12	Cao Thăng	7.202.900			7.202.900		-
13	Khâm Thành	9.276.000			9.276.000		-
14	Lăng Hiếu	9.045.900			9.045.900		-
15	Chí Viễn	8.944.000			8.944.000		-
16	Phong Nậm	7.284.200			7.284.200		-
17	Xuân Nội	7.299.500			7.299.500		-
18	Quang Hán	9.397.700			9.397.700		-
19	Đình Phong	9.818.500			9.818.500		-
20	Tri Phương	7.609.100			7.609.100		-
21	Ngọc Khê	7.623.000			7.623.000		-

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới					Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	
			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP				Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		
A	B	1=2+3	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13=14+15	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20-21	20	21	22	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>110.306.257</b>	<b>108.810.257</b>	<b>108.810.257</b>	-	<b>1.496.000</b>	<b>1.496.000</b>	-	<b>7.726.000</b>	<b>6.230.000</b>	<b>6.230.000</b>	-	<b>1.496.000</b>	<b>35.694.257</b>	<b>35.694.257</b>	-	-	-	<b>66.886.000</b>	<b>66.886.000</b>	<b>66.886.000</b>	-	-	-
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	35.694.257	35.694.257	35.694.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.694.257	35.694.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	<i>Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo</i>	35.694.257	35.694.257	35.694.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.694.257	35.694.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<i>Lĩnh vực giao thông</i>	18.500.000	18.500.000	18.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.500.000	18.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	18.500.000	18.500.000	18.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.500.000	18.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường và cầu Giộc Sung liên xã Ngọc Khê - Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2.900.000	2.900.000	2.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.900.000	2.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường GT liên xã Bản Gắn (Trung Phúc)-xã Phi Hải (Quảng Hòa), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2.900.000	2.900.000	2.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.900.000	2.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường liên xã Đình Phong - Chi Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	6.900.000	6.900.000	6.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.900.000	6.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường giao thông liên xã Pác Loan (xã Trung Phúc)- Bản Chang (xã Quang Trung), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2.900.000	2.900.000	2.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.900.000	2.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường liên xã Đoòng Cỏ - Khuổi Luông (xã Cao Chương) - Nà Thầu (Thị trấn Trà Lĩnh), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2.900.000	2.900.000	2.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.900.000	2.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<i>Lĩnh vực giáo dục đào tạo</i>	13.059.454	13.059.454	13.059.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.059.454	13.059.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	13.059.454	13.059.454	13.059.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.059.454	13.059.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Phong Năm, xã Phong Năm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	342.902	342.902	342.902	-	-	-	-	-	-	-	-	-	342.902	342.902	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường Tiểu học Lãng Hiếu, xã Lãng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.800.000	1.800.000	1.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.800.000	1.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Cao Chương, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	396.552	396.552	396.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	396.552	396.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trường Mầm Non Lãng Yên, xã Lãng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	5.200.000	5.200.000	5.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.200.000	5.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trường Mầm non Phong Châu, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	5.320.000	5.320.000	5.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.320.000	5.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<i>Lĩnh vực y tế</i>	771.000	771.000	771.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	771.000	771.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	771.000	771.000	771.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	771.000	771.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số				
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)			
			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP				
1	Trạm y tế xã Chi Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	771.000	771.000	771.000	-	-	-	-	-	-	-	771.000	771.000	-	-	-	-	-	-	-	
*	<b>Dự án khởi công mới năm 2025</b>	<b>3.363.803</b>	<b>3.363.803</b>	<b>3.363.803</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.363.803</b>	<b>3.363.803</b>	-	-	-	-	-	-	-	
	Danh mục dự án bổ sung	3.363.803	3.363.803	3.363.803	-	-	-	-	-	-	-	3.363.803	3.363.803	-	-	-	-	-	-	-	
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBĐTT&amp;MN</b>	<b>66.886.000</b>	<b>66.886.000</b>	<b>66.886.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>66.886.000</b>	<b>66.886.000</b>	<b>66.886.000</b>	-	-
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất</b>	<b>3.679.000</b>	<b>3.679.000</b>	<b>3.679.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.679.000</b>	<b>3.679.000</b>	<b>3.679.000</b>	-	-
<i>I</i>	<i>Cấp nước sinh hoạt tập trung</i>	<i>3.679.000</i>	<i>3.679.000</i>	<i>3.679.000</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>3.679.000</i>	<i>3.679.000</i>	<i>3.679.000</i>	-	-
<i>(1)</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	<i>3.679.000</i>	<i>3.679.000</i>	<i>3.679.000</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>3.679.000</i>	<i>3.679.000</i>	<i>3.679.000</i>	-	-
1	Nước sinh hoạt xóm Đà Bè, xã Phong Năm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	325.710	325.710	325.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	325.710	325.710	325.710	-	-
2	Nước sinh hoạt các xóm, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	225.710	225.710	225.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225.710	225.710	225.710	-	-
3	Cải tạo, nâng cấp nước sinh hoạt các xóm, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	769.580	769.580	769.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	769.580	769.580	769.580	-	-
4	Danh mục dự án bổ sung	2.358.000	2.358.000	2.358.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.358.000	2.358.000	2.358.000	-	-
<b>II</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>59.462.000</b>	<b>59.462.000</b>	<b>59.462.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>59.462.000</b>	<b>59.462.000</b>	<b>59.462.000</b>	-	-
<b>II.1</b>	<b>Theo địa bàn hành chính</b>	<b>54.536.169</b>	<b>54.536.169</b>	<b>54.536.169</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>54.536.169</b>	<b>54.536.169</b>	<b>54.536.169</b>	-	-
<b>1</b>	<b>Xã Khâm Thành</b>	<b>3.436.826</b>	<b>3.436.826</b>	<b>3.436.826</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.436.826</b>	<b>3.436.826</b>	<b>3.436.826</b>	-	-
<i>(1)</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	<i>1.814.226</i>	<i>1.814.226</i>	<i>1.814.226</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>1.814.226</i>	<i>1.814.226</i>	<i>1.814.226</i>	-	-
1	Đường GT nội đồng xóm Đồng Tâm, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	808.226	808.226	808.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	808.226	808.226	808.226	-	-
2	Đường GT nội đồng xóm Nậm Sum, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.006.000	1.006.000	1.006.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.006.000	1.006.000	1.006.000	-	-
<i>(2)</i>	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>	<i>1.622.600</i>	<i>1.622.600</i>	<i>1.622.600</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>1.622.600</i>	<i>1.622.600</i>	<i>1.622.600</i>	-	-
3	Mương Nà Mòn-Nà Ké- Nà Nưa, xóm Phia Hồng, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.622.600	1.622.600	1.622.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.622.600	1.622.600	1.622.600	-	-
<b>2</b>	<b>Xã Đức Hồng</b>	<b>3.322.000</b>	<b>3.322.000</b>	<b>3.322.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.322.000</b>	<b>3.322.000</b>	<b>3.322.000</b>	-	-
<i>(1)</i>	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>	<i>529.000</i>	<i>529.000</i>	<i>529.000</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>529.000</i>	<i>529.000</i>	<i>529.000</i>	-	-
1	Đường nội đồng xóm Bản Chang - Pác Rao-Thành Khe, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	529.000	529.000	529.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	529.000	529.000	529.000	-	-

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số				
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)			
			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP				
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>	<b>1.033.000</b>	<b>1.033.000</b>	<b>1.033.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.033.000</b>	<b>1.033.000</b>	<b>1.033.000</b>	-	-
2	Đường nội đồng xóm Pò Cỏ - Cốc Lai, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	500.000	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000	500.000	-	-
3	Đường nội đồng xóm Nà Rầy - Đầu Cầu, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	533.000	533.000	533.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	533.000	533.000	533.000	-	-
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>	<b>1.760.000</b>	<b>1.760.000</b>	<b>1.760.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.760.000</b>	<b>1.760.000</b>	<b>1.760.000</b>	-	-
4	Đường nội đồng xóm Cỏ Phương - Lũng Nà, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	980.000	980.000	980.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	980.000	980.000	980.000	-	-
5	Mương Thủy lợi xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	780.000	780.000	780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	780.000	780.000	780.000	-	-
3	<b>Xã Đoài Dương</b>	<b>2.511.000</b>	<b>2.511.000</b>	<b>2.511.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.511.000</b>	<b>2.511.000</b>	<b>2.511.000</b>	-	-
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>	<b>181.000</b>	<b>181.000</b>	<b>181.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>181.000</b>	<b>181.000</b>	<b>181.000</b>	-	-
1	Đường GT xóm Bản Khuông - Cốc Chia, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	181.000	181.000	181.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.000	181.000	181.000	-	-
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>	<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	-	-
2	Đường GT xóm Nà Ít Nà Keo, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	750.000	750.000	750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.000	750.000	750.000	-	-
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>	<b>1.580.000</b>	<b>1.580.000</b>	<b>1.580.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.580.000</b>	<b>1.580.000</b>	<b>1.580.000</b>	-	-
6	Đường GT xóm Lũng Luông - Lũng Rỳ, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.580.000	1.580.000	1.580.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.580.000	1.580.000	1.580.000	-	-
4	xã Cao Thăng	2.867.200	2.867.200	2.867.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.867.200	2.867.200	2.867.200	-	-
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>	<b>521.000</b>	<b>521.000</b>	<b>521.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>521.000</b>	<b>521.000</b>	<b>521.000</b>	-	-
6	Đường ra đồng Bo Đin xóm Bo Lành, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	100.000	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000	100.000	-	-
7	Đường ra đồng Nà rát - Lũng Chuông, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	421.000	421.000	421.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	421.000	421.000	421.000	-	-
(2)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>	<b>2.346.200</b>	<b>2.346.200</b>	<b>2.346.200</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.346.200</b>	<b>2.346.200</b>	<b>2.346.200</b>	-	-
8	Đường ra đồng đồng Xâu - Bản Vàng, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	780.000	780.000	780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	780.000	780.000	780.000	-	-
9	Mương Bo Đin-Luộc Đáy-Da Sèn, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.566.200	1.566.200	1.566.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.566.200	1.566.200	1.566.200	-	-
5	<b>Xã Trung Phúc</b>	<b>3.026.300</b>	<b>3.026.300</b>	<b>3.026.300</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.026.300</b>	<b>3.026.300</b>	<b>3.026.300</b>	-	-
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>	<b>1.296.300</b>	<b>1.296.300</b>	<b>1.296.300</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.296.300</b>	<b>1.296.300</b>	<b>1.296.300</b>	-	-

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	
			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		
1	Đường GT Nà Han - Lũng Cùm, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	343.000	343.000	343.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343.000	343.000	343.000	-	-
2	Đường GT Bản Gắn, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	953.300	953.300	953.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	953.300	953.300	953.300	-	-
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>	-	-
3	Đường GT Ngưỡng Đồng-Chợ Hội-Cảm Hào-Thua Khoang, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	850.000	850.000	850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850.000	850.000	850.000	-	-
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>	<b>880.000</b>	<b>880.000</b>	<b>880.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>880.000</b>	<b>880.000</b>	<b>880.000</b>	-	-
4	Đường GT Đồng Tâm - Tân Thượng, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	880.000	880.000	880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	880.000	880.000	880.000	-	-
6	<b>Xã Lăng Hiếu</b>	<b>3.691.500</b>	<b>3.691.500</b>	<b>3.691.500</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.691.500</b>	<b>3.691.500</b>	<b>3.691.500</b>	-	-
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>	<b>2.208.000</b>	<b>2.208.000</b>	<b>2.208.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.208.000</b>	<b>2.208.000</b>	<b>2.208.000</b>	-	-
1	Đường giao thông xóm Lũng Muôn, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	300.000	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000	300.000	300.000	-	-
2	Đường giao thông nội đồng các xóm xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.908.000	1.908.000	1.908.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.908.000	1.908.000	1.908.000	-	-
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	<b>1.483.500</b>	<b>1.483.500</b>	<b>1.483.500</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.483.500</b>	<b>1.483.500</b>	<b>1.483.500</b>	-	-
3	Đường giao thông Chang thông Đồng Đô-Phía Ngược, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.483.500	1.483.500	1.483.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.483.500	1.483.500	1.483.500	-	-
7	<b>Xã Phong Nặm</b>	<b>3.720.400</b>	<b>3.720.400</b>	<b>3.720.400</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.720.400</b>	<b>3.720.400</b>	<b>3.720.400</b>	-	-
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>	<b>2.540.400</b>	<b>2.540.400</b>	<b>2.540.400</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.540.400</b>	<b>2.540.400</b>	<b>2.540.400</b>	-	-
1	Đường nội đồng các xóm, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2.540.400	2.540.400	2.540.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.540.400	2.540.400	2.540.400	-	-
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>	-	-
2	Nhà văn hóa xóm Đà Bút - Nà Doan - Giốc Rừng - Đà Bè, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	500.000	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000	500.000	-	-
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>	<b>680.000</b>	<b>680.000</b>	<b>680.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>680.000</b>	<b>680.000</b>	<b>680.000</b>	-	-
3	Cải tạo, nâng cấp kênh mương, phai, guồng cọn, đập chứa nước, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	680.000	680.000	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	680.000	680.000	680.000	-	-
8	<b>xã Ngọc Khê</b>	<b>2.730.443</b>	<b>2.730.443</b>	<b>2.730.443</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.730.443</b>	<b>2.730.443</b>	<b>2.730.443</b>	-	-

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số				
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)		
			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>	200.443	200.443	200.443	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.443	200.443	200.443	-	-
1	Đường nội đồng Giộc Sáu - Ta Nay, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	200.443	200.443	200.443	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.443	200.443	200.443	-	-
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	1.050.000	1.050.000	1.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.050.000	1.050.000	1.050.000	-	-
2	Đường GTNT Bán Nhom-Nà Bai xóm Ngườm Hoà, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.050.000	1.050.000	1.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.050.000	1.050.000	1.050.000	-	-
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>	1.480.000	1.480.000	1.480.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.480.000	1.480.000	1.480.000	-	-
3	Đường nội đồng Đổng Dọa - Luộc Chang, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.480.000	1.480.000	1.480.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.480.000	1.480.000	1.480.000	-	-
9	<b>Xã Đình Phong</b>	3.055.000	3.055.000	3.055.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.055.000	3.055.000	3.055.000	-	-
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>	2.605.000	2.605.000	2.605.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.605.000	2.605.000	2.605.000	-	-
1	Đường nội đồng Tầu Giản- Lũng De - Mỏ Khao- Canh De, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.450.000	1.450.000	1.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.450.000	1.450.000	1.450.000	-	-
2	Đường Nội Đổng- Long Đình, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.155.000	1.155.000	1.155.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.155.000	1.155.000	1.155.000	-	-
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	450.000	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	-	-
3	Đường GTNT Giộc Giao, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	450.000	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	-	-
10	<b>Xã Chí Viễn</b>	3.672.800	3.672.800	3.672.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.672.800	3.672.800	3.672.800	-	-
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>	1.390.000	1.390.000	1.390.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.390.000	1.390.000	1.390.000	-	-
1	Nâng cấp Đường nội đồng Bán Khậy- Sơn Thúi, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.390.000	1.390.000	1.390.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.390.000	1.390.000	1.390.000	-	-
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	1.602.800	1.602.800	1.602.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.602.800	1.602.800	1.602.800	-	-
2	Đường GTNT xóm Bán Ruộc, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	570.000	570.000	570.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	570.000	570.000	570.000	-	-
3	Đường nội đồng Đông Long, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.032.800	1.032.800	1.032.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.032.800	1.032.800	1.032.800	-	-
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>	680.000	680.000	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	680.000	680.000	680.000	-	-
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Sơn Long, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	680.000	680.000	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	680.000	680.000	680.000	-	-

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới					Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số				
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)				
			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP					
11	<b>Xã Quang Hán</b>	<b>3.948.500</b>	<b>3.948.500</b>	<b>3.948.500</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.948.500</b>	<b>3.948.500</b>	<b>3.948.500</b>	-	-	
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>	<i>1.592.000</i>	<i>1.592.000</i>	<i>1.592.000</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>1.592.000</i>	<i>1.592.000</i>	<i>1.592.000</i>	-	-	
1	Đường GTNT Lũng Quân Cô Mươi, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.592.000	1.592.000	1.592.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.592.000	1.592.000	1.592.000	-	-	
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	<i>1.346.500</i>	<i>1.346.500</i>	<i>1.346.500</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>1.346.500</i>	<i>1.346.500</i>	<i>1.346.500</i>	-	-	
2	Đường bê tông đường khâu phải (Vĩnh Khai), xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	550.000	550.000	550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550.000	550.000	550.000	-	-	
3	Đường nội đồng Lũng Diêu và Bê tông xóm Cô Tô, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	796.500	796.500	796.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	796.500	796.500	796.500	-	-	
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>	<i>1.010.000</i>	<i>1.010.000</i>	<i>1.010.000</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>1.010.000</i>	<i>1.010.000</i>	<i>1.010.000</i>	-	-	
4	Đường GTNT Láng Ngoài – Láng Trong xóm Bán Tám, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	680.000	680.000	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	680.000	680.000	680.000	-	-	
5	Mương thủy lợi Nà Hoet Vũng Bền, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	330.000	330.000	330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	330.000	330.000	330.000	-	-	
12	<b>xã Quang Trung</b>	<b>3.165.800</b>	<b>3.165.800</b>	<b>3.165.800</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.165.800</b>	<b>3.165.800</b>	<b>3.165.800</b>	-	-	
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	-	-	
1	Đường nội đồng Diêu Phon-Cốc Đũa xóm Sác Hạ-Lũng Ngựa, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	100.000	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000	100.000	-	-	
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	<i>1.305.800</i>	<i>1.305.800</i>	<i>1.305.800</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>1.305.800</i>	<i>1.305.800</i>	<i>1.305.800</i>	-	-	
2	Đường nội đồng Kéo Quang - Cốc Lũng xóm Thôn Ga, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	373.000	373.000	373.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	373.000	373.000	373.000	-	-	
3	Mương thủy lợi Phía Rạc - Cốc Lũng xóm Bàn Ngắn, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	400.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	400.000	400.000	-	-	
4	Mương Pác Ngón xóm Lũng Lạn, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	532.800	532.800	532.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	532.800	532.800	532.800	-	-	
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>	<i>1.760.000</i>	<i>1.760.000</i>	<i>1.760.000</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>1.760.000</i>	<i>1.760.000</i>	<i>1.760.000</i>	-	-	
7	Mương Pác Phai - Thang Sập xóm Bàn Chang, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	780.000	780.000	780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	780.000	780.000	780.000	-	-	

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới					Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số				
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)
			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP	
8	Mương thoát lũ Luộc Râm xóm Sác Thượng - Búng Ô, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	980.000	980.000	980.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	980.000	980.000	980.000	-	-
13	Xã Xuân Nội	4.316.000	4.316.000	4.316.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.316.000	4.316.000	4.316.000	-	-
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>	556.000	556.000	556.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	556.000	556.000	556.000	-	-
1	Đường Nội đồng Mán Đâu, xã Xuân Nội, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	556.000	556.000	556.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	556.000	556.000	556.000	-	-
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	1.780.000	1.780.000	1.780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.780.000	1.780.000	1.780.000	-	-
2	Mương Bản Mán- Lán Hoài, xã Xuân Nội, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.780.000	1.780.000	1.780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.780.000	1.780.000	1.780.000	-	-
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>	1.980.000	1.980.000	1.980.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.980.000	1.980.000	1.980.000	-	-
3	Mương Dà Lầu xóm Bán Khuổi, xã Xuân Nội, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.980.000	1.980.000	1.980.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.980.000	1.980.000	1.980.000	-	-
14	Xã Tri Phương	3.531.400	3.531.400	3.531.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.531.400	3.531.400	3.531.400	-	-
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>	585.000	585.000	585.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	585.000	585.000	585.000	-	-
1	Đường thôn xóm Lũng Nặm Dưới- Ràng Khều, xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	585.000	585.000	585.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	585.000	585.000	585.000	-	-
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	1.166.400	1.166.400	1.166.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.166.400	1.166.400	1.166.400	-	-
2	Đường giao thông xóm Đồng Soa, xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.166.400	1.166.400	1.166.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.166.400	1.166.400	1.166.400	-	-
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>	1.780.000	1.780.000	1.780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.780.000	1.780.000	1.780.000	-	-
3	Đường nội đồng Đồng Cầm -Lũng Thác, xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.780.000	1.780.000	1.780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.780.000	1.780.000	1.780.000	-	-
15	Xã Quang Vinh	5.000.500	5.000.500	5.000.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000.500	5.000.500	5.000.500	-	-
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>	200.000	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	200.000	200.000	-	-
1	Đường GTNT Lũng Nà Ngoài - Lũng Nà Trong, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	200.000	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	200.000	200.000	-	-
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	3.320.000	3.320.000	3.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.320.000	3.320.000	3.320.000	-	-
2	Đường GTNT Chi Tông - Lũng Rát, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.400.000	1.400.000	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400.000	1.400.000	1.400.000	-	-

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			
			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Kinh phí sự nghiệp (NSTW)
3	Đường GTNT Rừng Hóng - Sộc Đăm, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.920.000	1.920.000	1.920.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.920.000	1.920.000	1.920.000	-	-
(3)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>	1.480.500	1.480.500	1.480.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.480.500	1.480.500	1.480.500	-	-
4	Đường GTNT Lũng Đản - Mã Ba (Hà Quảng), xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.480.500	1.480.500	1.480.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.480.500	1.480.500	1.480.500	-	-
16	Xã Phong Châu	537.700	537.700	537.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	537.700	537.700	537.700	-	-
(3)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	537.700	537.700	537.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	537.700	537.700	537.700	-	-
1	Đường GTNT Lũng Lài - Khuổi Rài, xóm Tân Phong, xã Phong Châu	537.700	537.700	537.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	537.700	537.700	537.700	-	-
17	Thị trấn Trà Lĩnh	2.002.800	2.002.800	2.002.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.002.800	2.002.800	2.002.800	-	-
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	1.200.000	1.200.000	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200.000	1.200.000	1.200.000	-	-
5	Đường GTNT xóm Bản Khun, Thị trấn Trà Lĩnh	300.000	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000	300.000	300.000	-	-
6	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Cốc Cáng, Thị trấn Trà Lĩnh	450.000	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	-	-
7	Mương thủy lợi Róc Đeng, Bó Riếc - Đầu cầu xóm Vinh Quang, Thị trấn Trà Lĩnh	450.000	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000	450.000	450.000	-	-
(2)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>	802.800	802.800	802.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	802.800	802.800	802.800	-	-
8	Mương thủy lợi xóm Pò Rầy, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	372.800	372.800	372.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	372.800	372.800	372.800	-	-
9	Đường GTNT xóm Pò Rầy, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	430.000	430.000	430.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	430.000	430.000	430.000	-	-
<b>II.2</b>	<b>Theo lĩnh vực cơ sở hạ tầng đặc thù</b>	<b>4.925.831</b>	<b>4.925.831</b>	<b>4.925.831</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>4.925.831</b>	<b>4.925.831</b>	<b>4.925.831</b>	-	-
<b>a</b>	<b>Lĩnh vực cứng hóa đường giao thông</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường giao thông Cao Thăng (TK) - Đực Quang (HL), huyện Trùng Khánh.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường giao thông liên xã Phong Nặm (Giốc Rừng)-Ngọc Khê (Giộc Sung), huyện Trùng Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>b</b>	<b>Lĩnh vực cấp nước</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số			
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)		
			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP			
	Nước sinh hoạt tập trung xóm Long Sơn, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Các công trình khác	4.925.831	4.925.831	4.925.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025	300.000	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Điện sinh hoạt xóm Tân Phong, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	300.000	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2025	4.625.831	4.625.831	4.625.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Điện sinh hoạt các xóm, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hệ thống đèn năng lượng mặt trời khu trung tâm các xã, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	825.831	825.831	825.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự án 5 - Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú	3.745.000	3.745.000	3.745.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo	3.745.000	3.745.000	3.745.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Các dự án khởi công mới năm 2025	3.745.000	3.745.000	3.745.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Danh mục dự án	3.745.000	3.745.000	3.745.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Lĩnh vực du lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Điểm du lịch Thoang Tắc, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS và MN. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án chuyển đổi số trên địa bàn huyện Trùng Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D.3	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	7.726.000	6.230.000	6.230.000	-	1.496.000	1.496.000	-	7.726.000	6.230.000	6.230.000	-	1.496.000	-	-	-	-	-	-	-
I	Lĩnh vực giao thông	4.780.000	4.780.000	4.780.000	-	-	-	-	4.780.000	4.780.000	4.780.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)
			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>	<b>379.118</b>	<b>379.118</b>	<b>379.118</b>	-	-	-	<b>379.118</b>	<b>379.118</b>	<b>379.118</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường GT liên xóm Bàn Chang-Bản Phang, xã Đám Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	329.118	329.118	329.118	-	-	-	329.118	329.118	329.118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường GTNT Bàn Viêt - Luộc Pét, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	50.000	50.000	50.000	-	-	-	50.000	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(2)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>	<b>4.400.882</b>	<b>4.400.882</b>	<b>4.400.882</b>	-	-	-	<b>4.400.882</b>	<b>4.400.882</b>	<b>4.400.882</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường ra đồng Nà Quan xóm Bàn Miãi, xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	575.000	575.000	575.000	-	-	-	575.000	575.000	575.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường GTNT Lạc Khoang xóm Tân Phong, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	540.000	540.000	540.000	-	-	-	540.000	540.000	540.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường vào và xây kè chống sạt lở Miếu Nà An, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	540.000	540.000	540.000	-	-	-	540.000	540.000	540.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường liên xóm Bàn Gun Khuổi Ky-Bồng Sơn, xã Đám Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.100.000	1.100.000	1.100.000	-	-	-	1.100.000	1.100.000	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường giao thông Lũng Niéc -Nà Ga, xã Đám Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	815.882	815.882	815.882	-	-	-	815.882	815.882	815.882	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường nội đồng Nà Keo-Bản Chang, xã Đám Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	500.000	500.000	500.000	-	-	-	500.000	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường nội đồng Bản Nưa, xã Đám Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	330.000	330.000	330.000	-	-	-	330.000	330.000	330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực quy hoạch</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	-	-	-	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	-	-	-	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022-2030	345.000	345.000	345.000	-	-	-	345.000	345.000	345.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Quy hoạch chung xây dựng xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022-2030	330.000	330.000	330.000	-	-	-	330.000	330.000	330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Quy hoạch chung xây dựng xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022-2030	330.000	330.000	330.000	-	-	-	330.000	330.000	330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Đám Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022-2030	345.000	345.000	345.000	-	-	-	345.000	345.000	345.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực thủy lợi</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	-	-	-	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	-	-	-	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>PHẦN I: CHƯƠNG TRÌNH MTQG</b>						226.991,543	226.562,543	226.561,661	226.511,661	110.961,179	108.810,257	108.810,257			
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						77.583,803	77.583,803	77.583,803	77.583,803	41.510,679	35.694,257	35.694,257			
I	Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo						77.583,803	77.583,803	77.583,803	77.583,803	41.510,679	35.694,257	35.694,257			
*	Lĩnh vực giao thông						36.000,000	36.000,000	36.000,000	36.000,000	17.500,000	18.500,000	18.500,000			
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						36.000,000	36.000,000	36.000,000	36.000,000	17.500,000	18.500,000	18.500,000			
1	Đường và cầu Giộc Sung liên xã Ngọc Khê - Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975728		Ngọc Khê- Ngọc Côn	2023-2025	3738/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	5.100,000	2.900,000	2.900,000			
2	Đường GT liên xã Bản Gân (Trung Phúc)-xã Phi Hải (Quảng Hòa), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973158		Trung Phúc	2023-2025	3742/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	5.100,000	2.900,000	2.900,000			
3	Đường liên xã Đình Phong - Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8064847		Đình Phong- Chí Viễn	2024-2025	4325/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	3.100,000	6.900,000	6.900,000			
4	Đường giao thông liên xã Pác Loan (xã Trung Phúc)- Bản Chang (xã Quang Trung), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8064846		Trung Phúc	2024-2025	4324/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	2.100,000	2.900,000	2.900,000			
5	Đường liên xã Đòong Có - Khuổi Luông (xã Cao Chương) - Nà Thầu (Thị trấn Trà Lĩnh), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8051548		Cao Chương-Trà Lĩnh	2024-2025	2825a/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	2.100,000	2.900,000	2.900,000			
*	Lĩnh vực giáo dục đào tạo						33.220,000	33.220,000	33.220,000	33.220,000	19.781,679	13.059,454	13.059,454			
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						33.220,000	33.220,000	33.220,000	33.220,000	19.781,679	13.059,454	13.059,454			
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Phong Nặm, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7997739		Phong Nặm	2023-2025	3691/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	5.500,000	5.500,000	5.500,000	5.500,000	5.157,098	342,902	342,902			
2	Trường Tiểu học Lăng Hiếu, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975718		Lăng Hiếu	2023-2025	3735/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	6.200,000	1.800,000	1.800,000			
3	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Cao Chương, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975316		Cao Chương	2023-2025	3693/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	7.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000	6.224,581	396,552	396,552			
4	Trường Mầm Non Lăng Yên, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8071041		Lăng Hiếu	2024-2025	3573a/QĐ-UBND ngày 21/6/11/2023	6.300,000	6.300,000	6.300,000	6.300,000	1.100,000	5.200,000	5.200,000			
5	Trường Mầm non Phong Châu, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8058822		Phong Châu	2024-2025	3516/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	6.420,000	6.420,000	6.420,000	6.420,000	1.100,000	5.320,000	5.320,000			
*	Lĩnh vực y tế						5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	4.229,000	771,000	771,000			
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	4.229,000	771,000	771,000			
1	Trạm y tế xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973963		Chí Viễn	2023-2025	3690/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	4.229,000	771,000	771,000			
*	Dự án khởi công mới năm 2025						3.363,803	3.363,803	3.363,803	3.363,803	0,000	3.363,803	3.363,803			
	Danh mục dự án bổ sung				2025		3.363,803	3.363,803	3.363,803	3.363,803	0,000	3.363,803	3.363,803			
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS&MN						136.184,858	136.184,858	136.184,858	136.184,858	62.886,618	66.886,000	66.886,000			
I	Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất						6.274,458	6.274,458	6.274,458	6.274,458	2.586,328	3.679,000	3.679,000			

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung							6.274,458	6.274,458	2.586,328	3.679,000	3.679,000			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025							6.274,458	6.274,458	2.586,328	3.679,000	3.679,000			
1	Nước sinh hoạt xóm Đà Bè, xã Phong Năm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Phong Năm	2024-2025	4240/QĐ-UBND 13/11/2024		1.100,000	1.100,000	774,290	325,710	325,710			
2	Nước sinh hoạt các xóm, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Ngọc Khê	2024-2025	4250/QĐ-UBND 13/11/2024		900,000	900,000	674,290	225,710	225,710			
3	Cải tạo, nâng cấp nước sinh hoạt các xóm, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Cao Thăng	2024-2025	4239/QĐ-UBND 13/11/2024		1.907,328	1.907,328	1.137,748	769,580	769,580			
4	Danh mục dự án bổ sung							2.367,130	2.367,130	0,000	2.358,000	2.358,000			
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							122.542,400	122.542,400	57.871,934	59.462,000	59.462,000			
II.1	Theo địa bàn hành chính							93.847,400	93.847,400	39.311,231	54.536,169	54.536,169			
1	Xã Khâm Thành							4.427,600	4.427,600	990,774	3.436,826	3.436,826			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025							2.785,000	2.785,000	2.785,000	1.814,226	1.814,226			
1	Đường GT nội đồng xóm Đồng Tâm, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8057988		Khâm Thành	2024-2025	149/QĐ-UBND ngày 11/10/2023		1.279,000	1.279,000	470,774	808,226	808,226			
2	Đường GT nội đồng xóm Nậm Sum, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8056646		Khâm Thành	2024-2025	2592a/QĐ-UBND ngày 07/9/2023		1.506,000	1.506,000	500,000	1.006,000	1.006,000			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2025							1.642,600	1.642,600	20,000	1.622,600	1.622,600			
3	Mương Nà Mòn-Nà Ké- Nà Nưa, xóm Phia Hồng, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Khâm Thành	2025			1.642,600	1.642,600	20,000	1.622,600	1.622,600			
2	Xã Đức Hồng							5.529,400	5.529,400	2.207,400	3.322,000	3.322,000			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024							1.729,400	1.729,400	1.200,400	529,000	529,000			
1	Đường nội đồng xóm Bản Chang - Pác Rao-Thệnh Khe, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8004365		Đức Hồng	2023-2024	4393a/QĐ-UBND ngày 29/9/2022		1.729,400	1.729,400	1.200,400	529,000	529,000			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025							2.000,000	2.000,000	967,000	1.033,000	1.033,000			
2	Đường nội đồng xóm Pò Có - Cốc Lại, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8069902		Đức Hồng	2024-2025	168a/QĐ-UBND ngày 02/10/2023		1.000,000	1.000,000	500,000	500,000	500,000			
3	Đường nội đồng xóm Nà Rầy - Đầu Cầu, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8069901		Đức Hồng	2024-2025	2756/QĐ-UBND ngày 26/9/2023		1.000,000	1.000,000	467,000	533,000	533,000			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025							1.800,000	1.800,000	40,000	1.760,000	1.760,000			
4	Đường nội đồng xóm Cỏ Phương - Lũng Nà, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Đức Hồng	2025			1.000,000	1.000,000	20,000	980,000	980,000			
5	Mương Thủy lợi xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Đức Hồng	2025			800,000	800,000	20,000	780,000	780,000			
3	Xã Đoài Dương							3.600,000	3.600,000	1.089,000	2.511,000	2.511,000			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024							1.000,000	1.000,000	819,000	181,000	181,000			
1	Đường GT xóm Bản Khuông - Cốc Chia, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8007315		Đoài Dương	2023-2024	91/QĐ-UBND ngày 13/9/2022		1.000,000	1.000,000	819,000	181,000	181,000			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025							1.000,000	1.000,000	250,000	750,000	750,000			
2	Đường GT xóm Nà Ít Nà Keo, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8068577		Đoài Dương	2024-2025	89a/QĐ-UBND ngày 31/7/2023		1.000,000	1.000,000	250,000	750,000	750,000			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025							1.600,000	1.600,000	20,000	1.580,000	1.580,000			

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước
6	Đường GT xóm Lũng Luông - Lũng Rỳ, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Đoài Dương	2025		1.600,000	1.600,000	1.600,000	1.600,000	20,000	1.580,000	1.580,000		
4	<b>xã Cao Thăng</b>						<b>4.436,200</b>	<b>4.436,200</b>	<b>4.436,200</b>	<b>4.436,200</b>	<b>1.569,000</b>	<b>2.867,200</b>	<b>2.867,200</b>		
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>						<b>2.050,000</b>	<b>2.050,000</b>	<b>2.050,000</b>	<b>2.050,000</b>	<b>1.529,000</b>	<b>521,000</b>	<b>521,000</b>		
6	Đường ra đồng Bo Đin xóm Bo Lành, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Cao Thăng	2024-2025	64a/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	900,000	900,000	900,000	900,000	800,000	100,000	100,000		
7	Đường ra đồng Nà rát - Lũng Chuông, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Cao Thăng	2024-2025	2291/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	1.150,000	1.150,000	1.150,000	1.150,000	729,000	421,000	421,000		
(2)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>						<b>2.386,200</b>	<b>2.386,200</b>	<b>2.386,200</b>	<b>2.386,200</b>	<b>40,000</b>	<b>2.346,200</b>	<b>2.346,200</b>		
8	Đường ra đồng đồng Xâu - Bàn Vạng, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Cao Thăng	2025		800,000	800,000	800,000	800,000	20,000	780,000	780,000		
9	Mương Bo Đin-Luộc Đầy-Da Sèn, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Cao Thăng	2025		1.586,200	1.586,200	1.586,200	1.586,200	20,000	1.566,200	1.566,200		
5	<b>Xã Trung Phúc</b>						<b>7.053,300</b>	<b>7.053,300</b>	<b>7.053,300</b>	<b>7.053,300</b>	<b>4.027,000</b>	<b>3.026,300</b>	<b>3.026,300</b>		
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>						<b>4.753,300</b>	<b>4.753,300</b>	<b>4.753,300</b>	<b>4.753,300</b>	<b>3.457,000</b>	<b>1.296,300</b>	<b>1.296,300</b>		
1	Đường GT Nà Han - Lũng Cùm, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7985194		Trung Phúc	2023-2024	3622a/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	2.100,000	2.100,000	2.100,000	2.100,000	1.757,000	343,000	343,000		
2	Đường GT Bán Gấn, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7988698		Trung Phúc	2023-2024	78/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	2.653,300	2.653,300	2.653,300	2.653,300	1.700,000	953,300	953,300		
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>						<b>1.400,000</b>	<b>1.400,000</b>	<b>1.400,000</b>	<b>1.400,000</b>	<b>550,000</b>	<b>850,000</b>	<b>850,000</b>		
3	Đường GT Ngưỡng Đồng-Chợ Hội-Cảm Hào-Thua Khoang, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8067062		Trung Phúc	2024-2025	2288a/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	1.400,000	1.400,000	1.400,000	1.400,000	550,000	850,000	850,000		
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>						<b>900,000</b>	<b>900,000</b>	<b>900,000</b>	<b>900,000</b>	<b>20,000</b>	<b>880,000</b>	<b>880,000</b>		
4	Đường GT Đồng Tâm -Tân Thượng, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Trung Phúc	2025		900,000	900,000	900,000	900,000	20,000	880,000	880,000		
6	<b>Xã Lãng Hiếu</b>						<b>6.733,500</b>	<b>6.733,500</b>	<b>6.733,500</b>	<b>6.733,500</b>	<b>3.042,000</b>	<b>3.691,500</b>	<b>3.691,500</b>		
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>						<b>4.900,000</b>	<b>4.900,000</b>	<b>4.900,000</b>	<b>4.900,000</b>	<b>2.692,000</b>	<b>2.208,000</b>	<b>2.208,000</b>		
1	Đường giao thông xóm Lũng Muôn, xã Lãng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8007264		Lãng Hiếu	2023-2024	194/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	1.400,000	1.400,000	1.400,000	1.400,000	1.100,000	300,000	300,000		
2	Đường giao thông nội đồng các xóm xã Lãng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8007266		Lãng Hiếu	2023-2024	4723a/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	1.592,000	1.908,000	1.908,000		
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>						<b>1.833,500</b>	<b>1.833,500</b>	<b>1.833,500</b>	<b>1.833,500</b>	<b>350,000</b>	<b>1.483,500</b>	<b>1.483,500</b>		
3	Đường giao thông Chang thông Đông Đô-Phía Ngược, xã Lãng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Lãng Hiếu	2024-2025	103/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	1.833,500	1.833,500	1.833,500	1.833,500	350,000	1.483,500	1.483,500		
7	<b>Xã Phong Nặm</b>						<b>6.690,400</b>	<b>6.690,400</b>	<b>6.690,400</b>	<b>6.690,400</b>	<b>2.970,000</b>	<b>3.720,400</b>	<b>3.720,400</b>		
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>						<b>5.040,400</b>	<b>5.040,400</b>	<b>5.040,400</b>	<b>5.040,400</b>	<b>2.500,000</b>	<b>2.540,400</b>	<b>2.540,400</b>		
1	Đường nội đồng các xóm, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8003147		Phong Nặm	2023-2024	3723a/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	5.040,400	5.040,400	5.040,400	5.040,400	2.500,000	2.540,400	2.540,400		
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>						<b>950,000</b>	<b>950,000</b>	<b>950,000</b>	<b>950,000</b>	<b>450,000</b>	<b>500,000</b>	<b>500,000</b>		
2	Nhà văn hóa xóm Đà Bút - Nà Đoan - Giốc Rùng - Đà Bè, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8068584		Phong Nặm	2024-2025	131/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	950,000	950,000	950,000	950,000	450,000	500,000	500,000		

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>														
3	Cải tạo, nâng cấp kênh mương, phai, guồng cọn, đập chứa nước, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Phong Nặm	2025		700,000	700,000	700,000	700,000	20,000	680,000	680,000		
8	xã Ngọc Khê						5.909,500	5.909,500	5.909,500	5.909,500	3.179,057	2.730,443	2.730,443		
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>						2.909,500	2.909,500	2.909,500	2.909,500	2.709,057	200,443	200,443		
1	Đường nội đồng Giộc Sâu - Ta Nay, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7986042		Ngọc Khê	2023-2024	3864a/QĐ-UBND ngày 13/9/2022	2.909,500	2.909,500	2.909,500	2.909,500	2.709,057	200,443	200,443		
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>						1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	450,000	1.050,000	1.050,000		
2	Đường GTNT Bán Nhom-Nà Bai xóm Ngườm Hoài, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8023531		Ngọc Khê	2024-2054	50/QĐ-UBND ngày 20/4/2023	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	450,000	1.050,000	1.050,000		
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>						1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	20,000	1.480,000	1.480,000		
3	Đường nội đồng Đổng Dọ - Luộc Chang, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Ngọc Khê			1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	20,000	1.480,000	1.480,000		
9	Xã Đình Phong						6.200,000	6.200,000	6.200,000	6.200,000	3.145,000	3.055,000	3.055,000		
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>						5.400,000	5.400,000	5.400,000	5.400,000	2.795,000	2.605,000	2.605,000		
1	Đường nội đồng Tầu Giản- Lũng De - Mô Khao- Canh De, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8000312		Đình Phong	2023-2024	4423a/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	1.550,000	1.450,000	1.450,000		
2	Đường Nội Đồng- Long Định, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7994212		Đình Phong	2023-2024	4419a/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	1.245,000	1.155,000	1.155,000		
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>						800,000	800,000	800,000	800,000	350,000	450,000	450,000		
3	Đường GTNT Giộc Giao, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Đình Phong	2025	1158/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	800,000	800,000	800,000	800,000	350,000	450,000	450,000		
10	Xã Chí Viễn						6.842,800	6.842,800	6.842,800	6.842,800	3.170,000	3.672,800	3.672,800		
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>						3.340,000	3.340,000	3.340,000	3.340,000	1.950,000	1.390,000	1.390,000		
1	Nâng cấp Đường nội đồng Bán Kháy- Sơn Thủy, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7981149		Chí Viễn	2023-2024	429/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	3.340,000	3.340,000	3.340,000	3.340,000	1.950,000	1.390,000	1.390,000		
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>						2.802,800	2.802,800	2.802,800	2.802,800	1.200,000	1.602,800	1.602,800		
2	Đường GTNT xóm Bàn Ruộc, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8065392		Chí Viễn	2024-2025	184a/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	1.120,000	1.120,000	1.120,000	1.120,000	550,000	570,000	570,000		
3	Đường nội đồng Đông Long, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8056645		Chí Viễn	2024-2025	2582a/QĐ-UBND ngày 04/9/2023	1.682,800	1.682,800	1.682,800	1.682,800	650,000	1.032,800	1.032,800		
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>						700,000	700,000	700,000	700,000	20,000	680,000	680,000		
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Sơn Long, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng						700,000	700,000	700,000	700,000	20,000	680,000	680,000		
11	Xã Quang Hán						5.496,500	5.496,500	5.496,500	5.496,500	1.548,000	3.948,500	3.948,500		
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>						2.300,000	2.300,000	2.300,000	2.300,000	708,000	1.592,000	1.592,000		
1	Đường GTNT Lũng Quán Cỏ Mươi, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7978894		Quang Hán	2023-2024	3839a/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	2.300,000	2.300,000	2.300,000	2.300,000	708,000	1.592,000	1.592,000		
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>						2.146,500	2.146,500	2.146,500	2.146,500	800,000	1.346,500	1.346,500		

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB (nếu)
2	Đường Bê tông đường khâu phải (Vĩnh Khai), xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8068951		Quang Hán	2024-2025	69a/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	800,000	800,000	800,000	800,000	250,000	550,000	550,000			
3	Đường nội đồng Lũng Diệt và Bê tông xóm Cò Tó, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8062015		Quang Hán	2024-2025	2015/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	1.346,500	1.346,500	1.346,500	1.346,500	550,000	796,500	796,500			
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>															
4	Đường GTNT Làng Ngoài - Làng Trong xóm Bán Tắm, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Quang Hán			700,000	700,000	700,000	700,000	20,000	680,000	680,000			
5	Mương thủy lợi Nà Hoẹt Vững Bền, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Quang Hán			350,000	350,000	350,000	350,000	20,000	330,000	330,000			
12	<b>xã Quang Trung</b>						<b>6.732,800</b>	<b>6.732,800</b>	<b>6.732,800</b>	<b>6.732,800</b>	<b>3.567,000</b>	<b>3.165,800</b>	<b>3.165,800</b>			
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>							<b>1.800,000</b>	<b>1.800,000</b>	<b>1.800,000</b>	<b>1.800,000</b>	<b>1.700,000</b>	<b>100,000</b>	<b>100,000</b>		
1	Đường nội đồng Diều Phon-Cốc Đưa xóm Sác Hạ-Lũng Ngùa, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7973967		Quang Trung	2023-2024	3819a/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	1.800,000	1.800,000	1.800,000	1.800,000	1.700,000	100,000	100,000			
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>							<b>3.132,800</b>	<b>3.132,800</b>	<b>3.132,800</b>	<b>3.132,800</b>	<b>1.827,000</b>	<b>1.305,800</b>	<b>1.305,800</b>		
2	Đường nội đồng Kéo Quang - Cốc Lũng xóm Thôn Ga, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8066686		Quang Trung	2024-2025	158/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	627,000	373,000	373,000			
3	Mương thủy lợi Phía Rạc - Cò Lũng xóm Bán Ngán, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8066680		Quang Trung	2024-2025	157a/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	600,000	400,000	400,000			
4	Mương Pác Ngón xóm Lũng Lan, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8066681		Quang Trung	2024-2025	155/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	1.132,800	1.132,800	1.132,800	1.132,800	600,000	532,800	532,800			
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>							<b>1.800,000</b>	<b>1.800,000</b>	<b>1.800,000</b>	<b>1.800,000</b>	<b>40,000</b>	<b>1.760,000</b>	<b>1.760,000</b>		
7	Mương Pác Phai - Thang Sập xóm Bán Chang, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Quang Trung			800,000	800,000	800,000	800,000	20,000	780,000	780,000			
8	Mương thoát lũ Luộc Râm xóm Sác Thượng - Búng Ó, xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Quang Trung			1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	20,000	980,000	980,000			
13	<b>Xã Xuân Nội</b>						<b>6.730,000</b>	<b>6.730,000</b>	<b>6.730,000</b>	<b>6.730,000</b>	<b>2.414,000</b>	<b>4.316,000</b>	<b>4.316,000</b>			
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>							<b>2.300,000</b>	<b>2.300,000</b>	<b>2.300,000</b>	<b>2.300,000</b>	<b>1.744,000</b>	<b>556,000</b>	<b>556,000</b>		
1	Đường Nội đồng Mán Đâu, xã Xuân Nội, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8001673		Xuân Nội	2023-2024	4562a/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	2.300,000	2.300,000	2.300,000	2.300,000	1.744,000	556,000	556,000			
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>							<b>2.430,000</b>	<b>2.430,000</b>	<b>2.430,000</b>	<b>2.430,000</b>	<b>650,000</b>	<b>1.780,000</b>	<b>1.780,000</b>		
2	Mương Bán Mán- Làn Hoài, xã Xuân Nội, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8063690		Xuân Nội	2024-2025	2651a/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	2.430,000	2.430,000	2.430,000	2.430,000	650,000	1.780,000	1.780,000			
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>							<b>2.000,000</b>	<b>2.000,000</b>	<b>2.000,000</b>	<b>2.000,000</b>	<b>20,000</b>	<b>1.980,000</b>	<b>1.980,000</b>		
3	Mương Dả Lầu xóm Bán Khuổi, xã Xuân Nội, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Xuân Nội	2025		2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	20,000	1.980,000	1.980,000			
14	<b>Xã Tri Phương</b>						<b>5.516,400</b>	<b>5.516,400</b>	<b>5.516,400</b>	<b>5.516,400</b>	<b>1.985,000</b>	<b>3.531,400</b>	<b>3.531,400</b>			
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>							<b>1.800,000</b>	<b>1.800,000</b>	<b>1.800,000</b>	<b>1.800,000</b>	<b>1.215,000</b>	<b>585,000</b>	<b>585,000</b>		

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu)
1	Đường thôn xóm Lũng Nặm Dưới- Rằng Khều, xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8000310		Tri Phương	2023-2024	3819b/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	1.800,000	1.800,000	1.800,000	1.800,000	1.215,000	585,000	585,000			
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>							1.916,400	1.916,400	1.916,400	1.916,400	750,000	1.166,400	1.166,400		
2	Đường giao thông xóm Đồng Soa, xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8062014		Tri Phương	2024-2025	2390a/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	1.916,400	1.916,400	1.916,400	1.916,400	750,000	1.166,400	1.166,400			
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>							1.800,000	1.800,000	1.800,000	1.800,000	20,000	1.780,000	1.780,000		
3	Đường nội đồng Đông Cầm -Lũng Thác, xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Tri Phương	2025		1.800,000	1.800,000	1.800,000	1.800,000	20,000	1.780,000	1.780,000			
15	<b>Xã Quang Vinh</b>						7.970,500	7.970,500	7.970,500	7.970,500	2.970,000	5.000,500	5.000,500			
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>							2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	1.800,000	200,000	200,000		
1	Đường GTNT Lũng Nà Ngoài - Lũng Nà Trong, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7978218		Quang Vinh	2023-2025	3830a/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	1.800,000	200,000	200,000			
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>							4.470,000	4.470,000	4.470,000	4.470,000	1.150,000	3.320,000	3.320,000		
2	Đường GTNT Chi Tổng - Lũng Rặt, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8061368		Quang Vinh	2024-2025	2587a/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	600,000	1.400,000	1.400,000			
3	Đường GTNT Rằng Hóng - Sộc Đăm, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8061367		Quang Vinh	2024-2025	2410/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	2.470,000	2.470,000	2.470,000	2.470,000	550,000	1.920,000	1.920,000			
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>							1.500,500	1.500,500	1.500,500	1.500,500	20,000	1.480,500	1.480,500		
4	Đường GTNT Lũng Đản - Mã Ba (Hà Quảng), xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Quang Vinh	2025		1.500,500	1.500,500	1.500,500	1.500,500	20,000	1.480,500	1.480,500			
16	<b>Xã Phong Châu</b>						885,700	885,700	885,700	885,700	348,000	537,700	537,700			
(3)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>							885,700	885,700	885,700	885,700	348,000	537,700	537,700		
1	Đường GTNT Lũng Lài -Khướu Rài, xóm Tân Phong, xã Phong Châu	8067260		Phong Châu	2024-2025	80/QĐ-UBND ngày 03/9/2023	885,700	885,700	885,700	885,700	348,000	537,700	537,700			
17	<b>Thị trấn Trà Lĩnh</b>						3.092,800	3.092,800	3.092,800	3.092,800	1.090,000	2.002,800	2.002,800			
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>							2.250,000	2.250,000	2.250,000	2.250,000	1.050,000	1.200,000	1.200,000		
5	Đường GTNT xóm Bàn Khun, Thị trấn Trà Lĩnh			Thị trấn Trà Lĩnh	2024-2025	3383/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	600,000	600,000	600,000	600,000	300,000	300,000	300,000			
6	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Cốc Căng, Thị trấn Trà Lĩnh			Thị trấn Trà Lĩnh	2024-2025	115/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	750,000	750,000	750,000	750,000	300,000	450,000	450,000			
7	Mương thủy lợi Róc Đeng, Bó Riếc - Đầu cầu xóm Vinh Quang, Thị trấn Trà Lĩnh			Thị trấn Trà Lĩnh	2024-2025	3382/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	900,000	900,000	900,000	900,000	450,000	450,000	450,000			
(2)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>							842,800	842,800	842,800	842,800	40,000	802,800	802,800		
8	Mương thủy lợi xóm Pò Rầy, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Thị trấn Trà Lĩnh	2025		392,800	392,800	392,800	392,800	20,000	372,800	372,800			
9	Đường GTNT xóm Pò Rầy, Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Thị trấn Trà Lĩnh	2025		450,000	450,000	450,000	450,000	20,000	430,000	430,000			
II.2	<b>Theo lĩnh vực cơ sở hạ tầng đặc thù</b>							28.695,000	28.695,000	28.695,000	28.695,000	18.560,703	4.925,831	4.925,831		
a	<b>Lĩnh vực cứng hóa đường giao thông</b>							16.500,000	16.500,000	16.500,000	16.500,000	13.860,703	0,000	0,000		
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>							16.500,000	16.500,000	16.500,000	16.500,000	13.860,703	0,000	0,000		
1	Đường giao thông Cao Thắng (TK) - Đức Quang (HL), huyện Trùng Khánh.			Cao Thắng	2024-2025	4225/QĐ-UBND 13/11/2024	8.500,000	8.500,000	8.500,000	8.500,000	7.660,703	0,000				
2	Đường giao thông liên xã Phong Nặm (Giộc Rùng)-Ngọc Khê (Giộc Sung), huyện Trùng Khánh			Phong Nặm- Ngọc Khê	2024-2025	4231/QĐ-UBND 13/11/2024	8.000,000	8.000,000	8.000,000	8.000,000	6.200,000	0,000				
b	<b>Lĩnh vực cấp nước</b>							2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.000,000	0,000	0,000		

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>														
	Nước sinh hoạt tập trung xóm Long Sơn, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Lăng Hiếu	2024-2025	4233/QĐ-UBND 13/11/2024	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.000,000	0,000			
c	<b>Các công trình khác</b>														
							9.795,000	9.795,000	9.795,000	9.795,000	2.700,000	4.925,831	4.925,831		
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>														
1	Điện sinh hoạt xóm Tân Phong, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Phong Châu	2024-2025	4238/QĐ-UBND 13/11/2024	3.875,000	3.875,000	3.875,000	3.875,000	2.400,000	300,000	300,000		
(2)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>														
2	Điện sinh hoạt các xóm, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Quang Vinh	2025		4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	200,000	3.800,000	3.800,000		
3	Hệ thống đèn năng lượng mặt trời khu trung tâm các xã, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Các xã huyện Trùng Khánh	2025		1.920,000	1.920,000	1.920,000	1.920,000	100,000	825,831	825,831		
III	<b>Dự án 5 - Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú</b>														
I	<b>Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo</b>														
	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>														
	Danh mục dự án				2025		3.745,000	3.745,000	3.745,000	3.745,000	0,000	3.745,000	3.745,000		
IV	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>														
*	<b>Lĩnh vực du lịch</b>														
							712,000	712,000	712,000	712,000	523,356	0,000	0,000		
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>														
1	Điểm du lịch Thoong Tác, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8064566		Đoài Dương	2024-2025	2653a/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	712,000	712,000	712,000	712,000	523,356	0,000	0,000		
V	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS và MN. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình</b>														
							2.911,000	2.911,000	2.911,000	2.911,000	1.905,000	0,000	0,000		
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>														
1	Dự án chuyển đổi số trên địa bàn huyện Trùng Khánh			Các xã huyện Trùng Khánh	2023-2025		2.911,000	2.911,000	2.911,000	2.911,000	1.905,000	0,000	0,000		
C	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NÔNG THÔN MỚI</b>														
I	<b>Lĩnh vực giao thông</b>														
							9.267,282	9.023,882	8.973,000	8.973,000	4.243,882	4.780,000	4.780,000		
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</b>														
1	Đường GT liên xóm Bản Chang-Bản Phang, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975703		Đàm Thủy	2022-2023	3706-25/8/2022	3.319,000	3.153,000	3.153,000	3.153,000	2.823,882	329,118	329,118		
2	Đường GTNT Bản Viêt - Luộc Pét, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7991553		Phong Châu	2022-2023	3772b/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.547,400	1.470,000	1.470,000	1.470,000	1.420,000	50,000	50,000		
(2)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>														
							4.400,882	4.400,882	4.350,000	4.350,000	0,000	4.400,882	4.400,882		

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
1	Đường ra đồng Nà Quan xóm Bán Miãi, xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Ngọc Côn	2025		575,000	575,000	540,000	540,000	0,000	575,000	575,000		
2	Đường GTNT Lạc Khoang xóm Tân Phong, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Phong Châu	2025		540,000	540,000	540,000	540,000	0,000	540,000	540,000		
3	Đường vào và xây kè chống sạt lở Miếu Nà An, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Cao Chương	2025		540,000	540,000	540,000	540,000	0,000	540,000	540,000		
4	Đường liên xóm Bán Gun Khuổi Ky-Bồng Sơn, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Đàm Thủy	2025		1.100,000	1.100,000	1.100,000	1.100,000	0,000	1.100,000	1.100,000		
5	Đường giao thông Lũng Niếc -Nà Ga, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Đàm Thủy	2025		815,882	815,882	800,000	800,000	0,000	815,882	815,882		
6	Đường nội đồng Nà Keo-Bản Chang, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Đàm Thủy	2025		500,000	500,000	500,000	500,000	0,000	500,000	500,000		
7	Đường nội đồng Bản Nưa, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			Đàm Thủy	2025		330,000	330,000	330,000	330,000	0,000	330,000	330,000		
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực quy hoạch</b>						<b>1.600,000</b>	<b>1.600,000</b>	<b>1.600,000</b>	<b>1.600,000</b>	<b>250,000</b>	<b>1.350,000</b>	<b>1.350,000</b>		
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						<i>1.600,000</i>	<i>1.600,000</i>	<i>1.600,000</i>	<i>1.600,000</i>	<i>250,000</i>	<i>1.350,000</i>	<i>1.350,000</i>		
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022-2030	8069477		Ngọc Côn	2024-2025	3633/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	400,000	400,000	400,000	400,000	55,000	345,000	345,000		
2	Quy hoạch chung xây dựng xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022-2030	8068568		Phong Châu	2024-2025	3635/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	400,000	400,000	400,000	400,000	70,000	330,000	330,000		
3	Quy hoạch chung xây dựng xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022-2030	8067525		Cao Chương	2024-2025	3634/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	400,000	400,000	400,000	400,000	70,000	330,000	330,000		
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022-2030	8069847		Đàm Thủy	2024-2025	3634/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	400,000	400,000	400,000	400,000	55,000	345,000	345,000		
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực thủy lợi</b>						<b>1.000,000</b>	<b>950,000</b>	<b>1.000,000</b>	<b>950,000</b>	<b>900,000</b>	<b>50,000</b>	<b>50,000</b>		
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>						<i>1.000,000</i>	<i>950,000</i>	<i>1.000,000</i>	<i>950,000</i>	<i>900,000</i>	<i>50,000</i>	<i>50,000</i>		
1	Mương thủy lợi Nà Cai-Cốc Chia, xóm Bản Viết, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7992276		Phong Châu	2022-2023	3773b/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.000,000	950,000	1.000,000	950,000	900,000	50,000	50,000		
<b>IV</b>	<b>Văn hóa</b>						<b>1.355,600</b>	<b>1.220,000</b>	<b>1.220,000</b>	<b>1.220,000</b>	<b>1.170,000</b>	<b>50,000</b>	<b>50,000</b>		
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>						<i>1.355,600</i>	<i>1.220,000</i>	<i>1.220,000</i>	<i>1.220,000</i>	<i>1.170,000</i>	<i>50,000</i>	<i>50,000</i>		
2	Nhà văn hóa các xóm, xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977616		Cao Chương	2022-2023	3771a/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.355,600	1.220,000	1.220,000	1.220,000	1.170,000	50,000	50,000		
	<b>NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						<b>145.796,051</b>	<b>118.871,412</b>	<b>111.801,260</b>	<b>143.476,412</b>	<b>62.399,213</b>	<b>40.228,414</b>	<b>40.228,414</b>		
<b>A</b>	<b>Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước</b>						<b>48.184,639</b>	<b>48.110,000</b>	<b>48.184,639</b>	<b>46.355,000</b>	<b>22.145,488</b>	<b>16.706,300</b>	<b>16.706,300</b>		
<b>A.1</b>	<b>Tỉnh bố trí</b>						<b>16.302,639</b>	<b>16.263,000</b>	<b>16.302,639</b>	<b>14.508,000</b>	<b>2.579,000</b>	<b>40,000</b>	<b>40,000</b>		
<b>I</b>	<b>Quy hoạch</b>						<b>1.834,639</b>	<b>1.795,000</b>	<b>1.834,639</b>	<b>40,000</b>	<b>1.795,000</b>	<b>40,000</b>	<b>40,000</b>		

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số					Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước
I.2.1	<b>Giao thông</b>														
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>														
	<i>Đổi ứng CTMTQG xây dựng Nông thôn mới</i>														
I	Đường GT nội đồng Bàn Quam - Chung Sơn, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			xã Phong Châu	2025			25.182,000	25.147,000	15.285,522	9.861,478	9.861,478			
*	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>							682,000	647,000	300,000	347,000	347,000			
I	Đường nội thị Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8053219		TT. Trùng Khánh	2023-2025	5014a/QĐ-UBND ngày 06/12/2022		24.500,000	24.500,000	14.985,522	9.514,478	9.514,478			
I.2.2	<b>Thương mại</b>														
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>														
I	Chợ nông sản huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8053220		TT. Trùng Khánh	2023-2024	2409/QĐ-UBND ngày 17/8/2023		3.000,000	3.000,000	1.780,966	1.219,034	1.219,034			
I.2.3	<b>Danh mục dự án khởi công năm 2025</b>				2025						4.385,788	4.385,788			
<b>B</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (huyện bố trí)</b>							39.479,298	12.629,298	14.203,725	2.040,000	2.040,000			
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>							0,000	0,000	1.574,427	1.574,427	1.574,427			
1	Xã Ngọc Khê							240,000	240,000	90,000	90,000	90,000			
2	Xã Phong Nặm							240,000	240,000	208,884	208,884	208,884			
3	Xã Lăng Hiếu							240,000	240,000	201,123	201,123	201,123			
4	Xã Đình phong							240,000	240,000	164,000	164,000	164,000			
5	Xã Chí Viễn							240,000	240,000	110,000	110,000	110,000			
6	xã Khâm Thành							240,000	240,000	98,684	98,684	98,684			
7	xã Đàm Thủy							240,000	240,000	130,801	130,801	130,801			
8	Xã Đức Hồng							240,000	240,000	120,000	120,000	120,000			
9	Xã Xuân Nội							240,000	240,000	155,850	155,850	155,850			
10	Xã Quang Trung							240,000	240,000	91,500	91,500	91,500			
11	Xã Quang Hán							240,000	240,000	121,520	121,520	121,520			
12	Thị trấn Trùng Khánh							240,000	240,000	82,065	82,065	82,065			
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							39.479,298	12.629,298	12.629,298	465,573	465,573			
I	Nhà văn hóa trung tâm - Cung văn hóa thiếu nhi, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng (Giai đoạn 01)			TT. Trùng Khánh	2022-2024	4639a/QĐ-UBND ngày 10/12/2021		39.479,298	12.629,298	12.629,298	465,573	465,573			
<b>C</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>							4.300,000	4.300,000	0,000	300,000	300,000			
(I)	<i>Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</i>							4.300,000	4.300,000	0,000	300,000	300,000			
I	Điểm Trường Mầm non Cô Mười, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8064567		xã Quang Hán	2024-2025	3642/QĐ-UBND ngày 24/11/2023		4.300,000	4.300,000	930,000	300,000	300,000			
<b>E</b>	<b>Nguồn tiết kiệm chi NSNN</b>							53.832,114	53.832,114	26.050,000	21.182,114	21.182,114			
*	<b>Thể thao</b>							1.500,000	1.500,000	1.000,000	500,000	500,000			
(I)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>							1.500,000	1.500,000	1.000,000	500,000	500,000			
I	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao Trà Lĩnh, thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh. hạng mục: Sân, bồn hoa			TT. Trà Lĩnh	2024-2025	2962/QĐ-UBND ngày 12/8/2024		1.500,000	1.500,000	1.000,000	500,000	500,000			

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước
I.2.3	Danh mục dự án khởi công năm 2025				2025						4.385,788	4.385,788			
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (huyện bố trí)							8.854,507	42.359,298	14.203,725	2.040,000	2.040,000			
*	Các dự án khởi công mới năm 2025							2.880,000	2.880,000	1.574,427	1.574,427	1.574,427			
1	Xã Ngọc Khê							240,000	240,000	90,000	90,000	90,000			
2	Xã Phong Nặm							240,000	240,000	208,884	208,884	208,884			
3	Xã Lăng Hiếu							240,000	240,000	201,123	201,123	201,123			
4	Xã Đình phong							240,000	240,000	164,000	164,000	164,000			
5	Xã Chí Viễn							240,000	240,000	110,000	110,000	110,000			
6	xã Khâm Thành							240,000	240,000	98,684	98,684	98,684			
7	xã Đàm Thủy							240,000	240,000	130,801	130,801	130,801			
8	Xã Đức Hồng							240,000	240,000	120,000	120,000	120,000			
9	Xã Xuân Nội							240,000	240,000	155,850	155,850	155,850			
10	Xã Quang Trung							240,000	240,000	91,500	91,500	91,500			
11	Xã Quang Hán							240,000	240,000	121,520	121,520	121,520			
12	Thị trấn Trùng Khánh							240,000	240,000	82,065	82,065	82,065			
*	Dự án chuyển tiếp							39.479,298	12.629,298	5.974,507	39.479,298	12.629,298	465,573	465,573	
1	Nhà văn hóa trung tâm - Cung văn hóa thiếu nhi, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng (Giai đoạn 01)			TT. Trùng Khánh	2022-2024	4639a/QĐ-UBND ngày 10/12/2021		39.479,298	12.629,298	5.974,507	39.479,298	12.629,298	465,573	465,573	
C	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							4.300,000	4.300,000	930,000	930,000	0,000	300,000	300,000	
(1)	Đội ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							4.300,000	4.300,000	930,000	930,000	0,000	300,000	300,000	
1	Điểm Trường Mầm non Cô Mười, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8064567		xã Quang Hán	2024-2025	3642/QĐ-UBND ngày 24/11/2023		4.300,000	4.300,000	930,000	930,000		300,000	300,000	
E	Nguồn tiết kiệm chi NSNN							53.832,114	53.832,114	53.832,114	53.832,114	26.050,000	21.182,114	21.182,114	
*	Thể thao							1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.000,000	500,000	500,000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025							1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.000,000	500,000	500,000	
1	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao Trà Lĩnh, thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh. hạng mục: Sân, bồn hoa			TT. Trà Lĩnh	2024-2025	2962/QĐ-UBND ngày 12/8/2024		1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.000,000	500,000	500,000	
*	Thương mại							12.600,000	12.600,000	12.600,000	12.600,000	1.100,000	4.900,000	4.900,000	
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2025							7.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000	100,000	300,000	300,000	
1	Chợ Nông sản huyện Trùng Khánh (giai đoạn 2)			TT. Trùng Khánh	2025-2026	2959/QĐ-UBND ngày 12/8/2024		7.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000	100,000	300,000	300,000	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025							5.600,000	5.600,000	5.600,000	5.600,000	1.000,000	4.600,000	4.600,000	
1	Cải tạo, nâng cấp chợ Bản Rạ, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh			xã Đàm Thủy	2024-2025	4246/QĐ-UBND ngày 13/11/2024; đc		600,000	600,000	600,000	600,000	500,000	100,000	100,000	
2	Chỉnh trang chợ, vỉa hè trung tâm thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh.			TT. Trùng Khánh	2025-2026	2960/QĐ-UBND ngày 12/8/2024		5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	500,000	4.500,000	4.500,000	

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu)
*	<i>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</i>														
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>														
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND&UBND huyện Trùng Khánh. Hạng mục: Trụ sở tiếp công dân; Sân thể thao, hệ thống điện			TT. Trùng Khánh	2023-2024	3606a/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	950,000	50,000	50,000		
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						8.532,114	8.532,114	8.532,114	8.532,114	6.600,000	1.932,114	1.932,114		
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			TT. Trùng Khánh	2023-2024	3769a/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	5.307,298	5.307,298	5.307,298	5.307,298	4.000,000	1.307,298	1.307,298		
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh			TT. Trùng Khánh	2024-2025	13/NQ-HĐND ngày 04/6/2024	624,816	624,816	624,816	624,816	600,000	24,816	24,816		
3	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Huyện ủy Trùng Khánh. Hạng mục: Nhà làm việc, hội trường, hệ thống ngoài nhà			TT. Trùng Khánh	2024-2025	07/NQ-HĐND ngày 04/6/2024	2.600,000	2.600,000	2.600,000	2.600,000	2.000,000	600,000	600,000		
*	<i>Lĩnh vực giao thông</i>						6.200,000	6.200,000	6.200,000	6.200,000	4.700,000	1.500,000	1.500,000		
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						6.200,000	6.200,000	6.200,000	6.200,000	4.700,000	1.500,000	1.500,000		
1	Cải tạo đường Phia Phú, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			TT. Trùng Khánh	2024-2025	3607a/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.500,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	2.100,000	400,000	400,000		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông 1 hàng Nà, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng			TT. Trùng Khánh	2024-2025	3608a/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.700,000	3.700,000	3.700,000	3.700,000	2.600,000	1.100,000	1.100,000		
*	<i>Lĩnh vực giáo dục</i>						24.000,000	24.000,000	24.000,000	24.000,000	11.700,000	12.300,000	12.300,000		
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>						24.000,000	24.000,000	24.000,000	24.000,000	11.700,000	12.300,000	12.300,000		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn			TT. Trùng Khánh	2023-2024	3517a/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.200,000	5.200,000	5.200,000	5.200,000	3.100,000	2.100,000	2.100,000		
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn			TT. Trùng Khánh	2023-2024	3568a/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.800,000	5.800,000	5.800,000	5.800,000	3.100,000	2.700,000	2.700,000		
3	Cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn, nhà lớp học, nhà ký túc xá, nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ			TT. Trùng Khánh	2024-2025	08/NQ-HĐND ngày 04/6/2024	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	2.000,000	3.000,000	3.000,000		
4	Cải tạo, nâng cấp Trường TH Đồi Côn, xã Đồi Dương, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ.			xã Đồi Dương	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 04/6/2024	2.600,000	2.600,000	2.600,000	2.600,000	1.500,000	1.100,000	1.100,000		
5	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Lưu Ngọc, xã Quang Vinh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.			xã Quang Trung	2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/6/2024	5.400,000	5.400,000	5.400,000	5.400,000	2.000,000	3.400,000	3.400,000		
	<b>Cộng</b>						372.787,594	345.433,955	338.362,921	369.988,073	173.360,392	149.038,671	149.038,671		